

NGHỊ QUYẾT

**Về việc kéo dài thời gian bố trí vốn
đối với dự án sử dụng vốn ngân sách địa phương**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

Xét Tờ trình số 125/TTr-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc đề nghị kéo dài thời gian bố trí vốn đối với dự án sử dụng vốn ngân sách địa phương; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua kéo dài thời gian bố trí vốn đối với dự án sử dụng vốn ngân sách địa phương cụ thể như sau:

1. Dự án do cấp tỉnh quản lý: Tổng số 58 dự án (*chi tiết tại Phụ lục I*).
2. Dự án do cấp huyện quản lý: Tổng số 410 dự án (*chi tiết tại Phụ lục II*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các cơ quan, đơn vị có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện phải bố trí đủ vốn để thực hiện và hoàn thành dự án được thông qua tại Điều 1 theo đúng quy định của Luật Đầu tư công năm 2019 và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 12 tháng 8 năm 2021./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (Báo cáo);
- Chính phủ (Báo cáo);
- Bộ Tài chính (Báo cáo);
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (Báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh Khóa XIV;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh;
- Kiểm toán nhà nước Khu vực X;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Báo Thái Nguyên, Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

CHỦ TỊCH



Phạm Hoàng Sơn

PHỤ LỤC I
TỔNG HỢP DANH MỤC DỰ ÁN ĐÃ BỐ TRÍ VỐN QUÁ THỜI GIAN QUY ĐỊNH - VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CẤP TỈNH QUẢN LÝ

(Kèm theo Nghị quyết số 139/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án/chương trình	Dự án nhóm	Quyết định đầu tư			Dự kiến phân bổ giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch năm 2021			Số vốn còn lại giai đoạn 2022-2025			Dự kiến kéo dài thời gian bố trí vốn đến năm	Lý do	Ghi chú	
			Số quyết định ngày (Tháng, năm ban hành)	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó: Vốn					
				NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP				
	VỐN TRONG NƯỚC		5.969.416	2.299.010	3.228.434	1.245.383	270.225	975.158	490.473	270.225	220.248	754.910	0	754.910				
1	GIAO THÔNG VẬN TẢI		2.754.873	1.522.985	1.092.800	684.819	186.148	498.671	297.082	186.148	110.934	387.737	0	387.737				
a	Dự án hoàn thành		643.541	200.000	443.541	122.788	57.052	65.736	67.788	57.052	10.736	55.000	0	55.000				
1	Đường gom Quốc lộ 3 mới Hà Nội - Thái Nguyên đoạn từ Khu công nghiệp Yên Bình đến ĐT.266 Khu công nghiệp Diêm Thủy	B	1173-13/6/2014; 2233-09/10/2014; 204 - 22/01/2016	297.740	0	297.740	28.033		28.033	5.607		5.607	22.426	0	22.426	2022-2023	Do vướng mắc công tác BTGPMB; Dự án chưa quyết toán nên chưa bố trí đủ vốn NSDP	
2	Đường nối Quốc lộ 3 mới Hà Nội - Thái Nguyên đến Khu công nghiệp Yên Bình I, tỉnh Thái Nguyên đoạn từ nút giao Yên Bình đến Km1+631,8	B	2073-19/9/2014; 1234-27/5/2015	345.801	200.000	145.801	94.755	57.052	37.703	62.181	57.052	5.129	32.574	0	32.574	2022-2023	Dự án đã hoàn thành xây dựng tuyến đường bán giao đưa vào sử dụng; do vướng mắc công tác BTGPMB khu tái định cư Thanh Xuân nên chưa thi công xong; Chưa phê duyệt quyết toán nên chưa bố trí đủ vốn NSDP	
b	Dự án chuyển tiếp		2.111.332	1.322.985	649.259	562.031	129.096	432.935	229.294	129.096	100.198	332.737	0	332.737				
1	Nâng cấp đường Cù Vân - An Khánh - Phúc Hà	B	2992-30/10/2015; 394-19/2/2021	170.000	121.080	48.920	28.253	18.600	9.653	20.531	18.600	1.931	7.722	0	7.722	2022-2023	Do vướng mắc công tác BTGPMB; phát sinh khối lượng, dự kiến hoàn thành trong năm 2021; Chưa phê duyệt quyết toán nên chưa bố trí đủ vốn NSDP	
2	Nâng cấp đường Hóa Thượng - Hòa Bình (ĐT 273)	B	3295-27/10/2017; 395-19/2/2021	125.371	90.000	35.371	50.383	24.919	25.464	29.319	24.919	4.400	21.064	0	21.064	2022-2023	Do vướng mắc công tác BTGPMB; phát sinh khối lượng, dự kiến hoàn thành trong năm 2021; Chưa phê duyệt quyết toán nên chưa bố trí đủ vốn NSDP	
3	Tiểu dự án bồi thường giải phóng mặt bằng công trình đường trục nối ĐT.261 đến khu vực đền Gán, Hồ Núi Cốc huyện Đại Từ tỉnh Thái Nguyên	B	2378-16/9/2016; 2373-18/9/2018	121.939	0	121.939	92.539		92.539	43.000		43.000	49.539	0	49.539	2022-2023	Vay ngân sách 73,3 tỷ đã trả dần và bán giao mặt bằng; bố trí vốn để hoàn trả vay ngân sách; Còn nợ GPMB tuyến đường chính và khu tái định cư và bố trí vốn XD khu TĐC. Dự kiến hoàn thành trong năm 2021, chưa bố trí đủ vốn do tổng nguồn NSDP GD 2016-2020 còn thiếu	
4	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh ĐT.261 đoạn km46+200-km49+982 và cầu đèo tại lý trình km45+136	C	2016-09/7/2018	40.000	0	40.000	40.000		40.000	0		40.000	0	40.000	2022-2023	Hoàn ứng 20 tỷ và bố trí vốn để hoàn thành dự án; Chưa bố trí đủ vốn do tổng nguồn NSDP còn thiếu		
5	Đường giao thông liên xã Tráng Xá - Phương Giao, huyện Võ Nhai tỉnh Thái Nguyên kết nối với huyện Bắc Sơn tỉnh Lạng Sơn	B	2989-30/10/2015; 3476 08/11/2017; 201-22/01/2021	170.000	121.080	48.920	49.964	31.791	18.173	35.426	31.791	3.635	14.538	0	14.538	2022-2023	Do vướng mắc công tác BTGPMB nên dự kiến hoàn thành trong năm 2021, chưa bố trí đủ vốn do tổng nguồn NSDP còn thiếu	
6	Đường Thăng Lợi kéo dài thành phố Sông Công	B	413-29/2/2016; 3480-08/11/2018	206.313	92.478	37.522	39.777	24.250	15.527	27.355	24.250	3.105	12.422	0	12.422	2022-2023	Do vướng mắc công tác BTGPMB; Dự kiến hoàn thành trong năm 2021, chưa bố trí đủ vốn do tổng nguồn NSDP còn thiếu	
7	Đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn huyện Phú Lương	B	2991-30/10/2015; 3477-08/11/2017	90.719	64.867	25.852	25.206	14.946	10.260	16.881	14.946	1.935	8.325	0	8.325	2022	Dự kiến hoàn thành trong năm 2021, chưa bố trí đủ vốn do tổng nguồn NSDP còn thiếu	
8	Đường Na Giang - Khe Rạc - Cao Sơn xã Vũ Chấn đ. Cao Biên xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	B	2990-30/10/2015; 3492-09/11/2017;	102.764	73.480	29.284	28.478	14.590	13.888	16.782	14.590	2.192	11.696	0	11.696	2022-2023	Dự kiến hoàn thành trong năm 2021, chưa bố trí đủ vốn do tổng nguồn NSDP còn thiếu	

TT	Danh mục dự án/chương trình	Dự án nhóm	Quyết định đầu tư			Dự kiến phân bổ giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch năm 2021			Số vốn còn lại giai đoạn 2022-2025			Dự kiến kéo dài thời gian bổ trí vốn đến năm	Lý do	Ghi	
			Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó: Vốn				
					NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW				NSDP
9	Xây dựng Bến xe khách phía Nam thành phố Thái Nguyên; Bến xe khách thị xã Phổ Yên; Bến xe khách huyện Phú Bình; Bến xe khách huyện Đại Từ theo hình thức đối tác công tư (Hợp đồng BOO)	B	1427-06/6/2017; 3387-23/10/2020	117.826		55.051	1.531	0	1.531	0			1.531	0	1.531	2022	Dự kiến hoàn thành trong năm 2021, chưa bổ trí đủ vốn do tổng nguồn NSDP còn thiếu	
10	Xây dựng đường vành đai V vùng Thủ đô Hà Nội (đoạn tuyến đi trùng Đại lộ Đông-Tây khu tổ hợp Yên Bình và cầu vượt sông Cầu).	B	2187-20/7/2017	966.400	760.000	206.400	205.900		205.900	40.000		40.000	165.900		165.900	2022-2023	Dự kiến hoàn thành trong năm 2022, chưa bổ trí đủ vốn do tổng nguồn NSDP còn thiếu	
II	PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG NÔNG NGHIỆP			719.964	475.484	246.792	138.846	29.916	108.930	50.304	29.916	20.388	88.542	0	88.542			
a	Các dự án hoàn thành đã quyết toán			74.660	27.134	47.526	23.520	0	23.520	10.204	0	10.204	13.316	0	13.316			
1	Sửa chữa, nâng cấp hồ Đồng Xiên, xã Yên Lạc; đập Núi Phán xã Đông Đạt, huyện Phú Lương	C	1609-26/7/2012	30.106	27.134	2.972	366		366	0		366	0	366	2022	Dự án đã thẩm định quyết toán, chưa bổ trí đủ vốn do chờ Quyết định quyết toán vốn đầu tư		
2	Kê chống lũ bảo vệ bờ sông, bảo vệ khu dân cư tại các vị trí xóm Trại, xóm Múc, xã Úc Kỳ, huyện Phú Bình	C	2942-26/9/2017; 1516-06/6/2019	44.554	0	44.554	23.154		23.154	10.204		10.204	12.950	0	12.950	2022	Dự án đã hoàn thành quyết toán, chưa bổ trí đủ vốn do tổng nguồn NSDP còn thiếu	
b	Các dự án hoàn thành			271.251	226.054	45.197	14.158	0	14.158	207	0	207	13.951	0	13.951			
1	Tuyến đê Hà Châu (đoạn từ K3+500 đến K3+700 và đoạn từ K4+950 đến K5+350)	C	4238-29/12/2017	22.887	18.430	4.457	2.116		2.116	105		105	2.011	0	2.011	2022	Dự án mới phê duyệt quyết toán trong tháng 4/2021, chưa bổ trí đủ vốn do tổng nguồn NSDP còn thiếu	
2	Công trình thủy lợi hồ Nước Hai huyện Phổ Yên	B	1203-13/6/2012	143.750	142.114	1.636	866		866	0		866	0	866	2022	Dự án đã hoàn thành đang trình phê duyệt quyết toán trong năm 2021, chưa bổ trí đủ vốn do chờ phê duyệt quyết toán		
3	Cải tạo, kiên cố hóa hệ thống kênh sau hồ Trại Gạo	C	1231-14/6/2012	5.284		5.284	900		900	0		900	0	900	2022	Dự án đã hoàn thành đang trình phê duyệt quyết toán trong năm 2021, chưa bổ trí đủ vốn do chờ phê duyệt quyết toán		
4	Xây dựng công lấy nước cung cấp nước thô cho Nhà máy nước sạch Yên Bình	C	1167-12/6/2014	15.232		15.232	1.683		1.683	0		1.683	0	1.683	2022	Dự án đã hoàn thành đang trình phê duyệt quyết toán trong năm 2021, chưa bổ trí đủ vốn do chờ phê duyệt quyết toán		
5	Xây mới cống số 1, số 6 đê Chã, cống số 8 đê Sông Công	C	2218-25/10/2012; 3819-31/12/2015; 1433-06/6/2017; 3496-09/11/2017	29.098	20.510	8.588	3.993		3.993	102		102	3.891	0	3.891	2022	Dự án đã hoàn thành đang trình phê duyệt quyết toán trong năm 2021, chưa bổ trí đủ vốn do chờ phê duyệt quyết toán	
6	Xử lý cấp bách đoạn đê xung yếu tuyến đê Hà Châu (đoạn từ Km8+600 - Km13+700)	C	556-28/02/2019	55.000	45.000	10.000	4.600		4.600	0		4.600	0	4.600	2022	Dự án đã hoàn thành đang trình phê duyệt quyết toán trong năm 2021, chưa bổ trí đủ vốn do chờ phê duyệt quyết toán		
c	Các dự án chuyển tiếp			374.053	222.296	154.069	101.168	29.916	71.252	39.893	29.916	9.977	61.275	0	61.275			
1	Kê Xuân Vinh, xã Trung Thành, huyện Phổ Yên	C	1368-16/6/2010; 2252-27/7/2020	6.699	2.159	4.540	160		160	0		160	0	160	2022	Dự án hoàn thành trong Quý I/2021 chưa quyết toán, chưa bổ trí đủ vốn do chờ phê duyệt quyết toán		
2	Kê xóm Soi huyện Phổ Yên	C	1285-05/6/2009; 2539-17/8/2020	12.641	6.907	5.734	2.606		2.606	0		2.606	0	2.606	2022	Dự án hoàn thành trong Quý I/2021 chưa quyết toán, chưa bổ trí đủ vốn do chờ phê duyệt quyết toán		
3	Củng cố, nâng cấp tuyến đê Chã, huyện Phổ Yên (đoạn từ đầu đường ứng cứu đến K3+100)	B	2217-25/10/2013; 3497-09/11/2017	147.241	89.641	57.600	15.471		15.471	2.882		2.882	12.589	0	12.589	2022-2023	Do vướng mắc về GPMB, dự kiến hoàn thành trong năm 2021	
4	Xây dựng Khu tái định cư tập trung vùng thiên tai có nguy cơ sạt lở bờ sông và ngập úng xã Tân Phú, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	C	3136-12/10/2017; 3341-16/10/2019; 3761-20/11/2019	38.000	25.000	13.000	9.750		9.750	4.275		4.275	5.475	0	5.475	2022-2023	Đang thi công, dự kiến hoàn thành trong năm 2021, chưa bổ trí đủ vốn do tổng nguồn NSDP còn thiếu	

TT	Danh mục dự án/chương trình	Dự án nhóm	Quyết định đầu tư			Dự kiến phân bổ giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch năm 2021			Số vốn còn lại giai đoạn 2022-2025			Dự kiến kéo dài thời gian bố trí vốn đến năm	Lý do	Ghi chú	
			Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó: Vốn				
					NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW				NSDP
5	Khu tái định cư xã Vạn Thọ, huyện Đại Từ	C	2390-27/10/2014	16.119	14.000	2.119	2.119	2.119	0			2.119	0	2.119	2022-2023	Dự án tạm dừng thi công từ tháng 7/2016, do sạt lở đất, chưa thống nhất được phương án điều chỉnh dự án		
6	Đường cứu hộ, cứu nạn đê Sông Công đoạn từ Quốc lộ 3 (K35+350) đến đê Sông Công (K4+900), thị xã Phổ Yên	C	3305-30/10/2017; 182-02/01/2021	16.088	0	16.088	9.688	9.688	1.200		1.200	8.488	0	8.488	2022-2023	Do vướng mắc về giải phóng mặt bằng, dự kiến hoàn thành trong năm 2021, chưa bố trí đủ vốn do tổng nguồn ngân sách địa phương còn thiếu		
7	Hồ chứa nước Văn Hán, xã Văn Hán, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên	B	2981-30/10/2015; 3143-13/10/2017; 4405-31/12/2019; 4105-28/12/2020	123.100	77.424	45.676	60.224	29.916	30.308	31.536	29.916	1.620	28.688	0	28.688	2022-2023	Dự kiến hoàn thành trong năm 2022, do phát sinh và vướng mắc giải phóng mặt bằng làm tăng tổng mức đầu tư; chưa bố trí đủ vốn do tổng nguồn ngân sách địa phương còn thiếu	
8	Khu nuôi nhốt cách ly, kiểm dịch động vật	C	517-26/3/2012	14.165	7.165	9.312	1.150		1.150			1.150	0	1.150	2022	Dự án đang xin chủ trương của Ủy ban nhân dân tỉnh dừng thực hiện đầu tư		
III	Y TẾ			69.506	23.078	46.428	36.177	5.885	30.292	7.792	5.885	1.907	28.385	0	28.385			
a	Dự án chuyển tiếp			69.506	23.078	46.428	36.177	5.885	30.292	7.792	5.885	1.907	28.385	0	28.385			
1	Xây dựng và mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm Pháp y	B	2853-28/10/2016; 3757-27/11/2020	69.506	23.078	46.428	36.177	5.885	30.292	7.792	5.885	1.907	28.385	0	28.385	2022-2023	Dự án được phê duyệt là mua sắm trang thiết bị và xây trụ sở. Tuy nhiên, thực hiện Văn bản số 5158/UBND-TH ngày 16/11/2017 của UBND tỉnh V/v tạm dừng, không phê duyệt và khởi công một số dự án trên địa bàn tỉnh, nên tạm dừng việc xây dựng Trụ sở. Dự án bắt đầu thực hiện mua sắm thiết bị vào năm 2018. Năm 2020 sau khi ngành Y tế sắp xếp lại trụ sở của đơn vị thuộc ngành, không đảm bảo được yêu cầu làm việc của Trung tâm Pháp y nên UBND tỉnh đồng ý cho tiếp tục xây dựng Trụ sở làm việc, vì vậy dự án kéo dài thời gian bố trí vốn	
IV	GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO			510.241	16.028	494.213	120.731	0	120.731	55.867	0	55.867	64.864	0	64.864			
a	Các dự án hoàn thành đã quyết toán			262.047	0	262.047	18.678	0	18.678	14.076	0	14.076	4.602	0	4.602			
1	Mở rộng, nâng quy mô Trường Phổ thông Dân tộc nội trú Trung học cơ sở Nguyễn Bình Khiêm	C	3306-30/10/2017	20.527		20.527	7.202		7.202	2.600		2.600	4.602	0	4.602	2022	Dự án đã có Quyết toán, tuy nhiên không bố trí đủ vốn theo (Quyết toán sau khi đã giao KH năm 2021), vì vậy dự án kéo dài thời gian bố trí vốn	
2	Trường Trung học phổ thông Chuyên Thái Nguyên	B	2316-09/9/2016	241.520		241.520	11.476		11.476	11.476		11.476	0		0	2021	Dự án đã quyết toán	
b	Dự án hoàn thành			134.961	0	134.961	57.821	0	57.821	31.767	0	31.767	26.054	0	26.054			
1	Mở rộng, nâng quy mô Trường phổ thông dân tộc nội trú Trung học cơ sở Phủ Lương	C	3023-29/9/2017; 4141-30/12/2020	22.530		22.530	6.530		6.530	1.000		1.000	5.530	0	5.530	2022	Đang quyết toán	
2	Mở rộng, nâng quy mô Trường phổ thông dân tộc nội trú Trung học cơ sở Đại Từ	C	3022-29/9/2017	20.147		20.147	3.647		3.647	500		500	3.147	0	3.147	2022	Đang quyết toán	
3	Mở rộng, nâng quy mô Trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh	C	3024-29/9/2017	39.399		39.399	35.399		35.399	28.300		28.300	7.099	0	7.099	2022	Đang quyết toán	
4	Trường Trung cấp nghề giao thông vận tải	C	2546-30/10/2010	17.300		17.300	812		812	162		162	650	0	650	2022	Đang quyết toán	

TT	Danh mục dự án/chương trình	Dự án nhóm	Quyết định đầu tư			Dự kiến phân bổ giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch năm 2021			Số vốn còn lại giai đoạn 2022-2025			Dự kiến kéo dài thời gian bổ trí vốn đến năm	Lý do	Gh	
			Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó: Vốn				
					NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW				NSDP
5	Mở rộng, nâng quy mô Trường phổ thông dân tộc nội trú Trung học cơ sở Đồng Hỷ	C	2875-31/10/2016	35.585		35.585	11.433		11.433	1.805		1.805	9.628	0	9.628	2022	Đang quyết toán	
c	Dự án chuyển tiếp			113.233	16.028	97.205	44.232	0	44.232	10.024	0	10.024	34.208	0	34.208			
1	Trường phổ thông dân tộc nội trú Trung học cơ sở Định Hóa tỉnh Thái Nguyên	B	2874-31/10/2016; 2343-08/7/2021	63.697	16.028	47.669	20.979		20.979	3.810		3.810	17.169	0	17.169	2022-2023	Dự án hoàn thành trong năm 2021, kéo dài thời gian thực hiện do điểm đầu đường dây 22KV dẫn vào trạm thay đổi, CĐT phải lập hồ sơ điều chỉnh thiết kế để gửi Sở Công Thương thẩm định và trình Điện lực Định Hóa phê duyệt lại điểm đầu điện cho trạm biến áp, vì vậy dự án kéo dài thời gian bổ trí vốn	
2	Xây dựng Trường Trung học Phổ thông Lý Nam Đế, thị xã Phổ Yên	B	439-23/10/2017; 3357-31/10/2017; 1592-20/5/2021	49.536		49.536	23.253		23.253	6.214		6.214	17.039	0	17.039	2022-2023	Dự án hoàn thành trong năm 2022, kéo dài thời gian thực hiện do không bổ trí đủ vốn, do năm 2020 thực hiện giãn cách XH (Do dịch covid) nên tiến độ thực hiện DA bị chậm. Dự án kéo dài TGTH và TG bổ trí vốn	
V	VĂN HÓA THỂ THAO, DU LỊCH			530.057	150.372	379.685	103.612	37.336	66.276	51.251	37.336	13.915	52.361	0	52.361			
a	Dự án hoàn thành			162.069	38.063	124.006	11.828	0	11.828	6.679	0	6.679	5.149	0	5.149			
1	Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên tỉnh Thái Nguyên		21-QĐ/TWĐTN-26/12/2012	72.275	38.063	34.212	2.962		2.962	400		400	2.562	0	2.562	2022	Chưa bổ trí đủ vốn do tổng nguồn NSDP còn thiếu	
2	Đầu tư xây dựng phủ điều tại Quảng trường Võ Nguyên Giáp, thành phố Thái Nguyên	B	3297-27/10/2017	89.794		89.794	8.866		8.866	6.279		6.279	2.587	0	2.587	2022	Dự án đã HT trong năm 2020, năm 2021 đang thực hiện quyết toán. Kéo dài thời gian bổ trí vốn	
b	Dự án chuyển tiếp			367.988	112.309	255.679	91.784	37.336	54.448	44.572	37.336	7.236	47.212	0	47.212			
1	Quảng trường Võ Nguyên Giáp, thành phố Thái Nguyên	B	2386-24/10/2014	161.535		161.535	5.000		5.000	0		0	5.000	0	5.000	2022	Dự án chưa hoàn thành do vướng mắc trong GPMB. Năm 2021 không ghi vốn, yêu cầu quyết toán, kết thúc dự án	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Lục Giáp, xã Đắc Sơn, thị xã Phổ Yên	C	604-06/3/2018	23.453		23.453	10.000		10.000	3.000		3.000	7.000	0	7.000	2022-2023	Dự án khởi công mới năm 2019, hoàn thành năm 2020. Hiện nay đang thực hiện Quyết toán, kéo dài thời gian bổ trí vốn	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích đền thờ Lý Nam Đế xã Tiên Phong- huyện Phổ Yên- tỉnh Thái Nguyên	B	2279-07/9/2016	60.000	24.788	35.212	49.967	14.755	35.212	14.755	14.755		35.212	0	35.212	2022-2023	Thiếu vốn NSDP	
4	Đường du lịch ven Hồ Núi Cốc nối tuyến bờ Bắc - Nam (3km đường + xây mới 2 cầu)	B	2973a-30/10/2015; 1234-26/4/2021	123.000	87.521	35.479	26.817	22.581	4.236	26.817	22.581	4.236	0	0	0	2021	Dự án bị chậm tiến độ do GPMB, năm 2021 đang thực hiện nốt các hạng mục còn lại,	
VI	ĐỐI ƯNG ODA			441.848	0	267.222	8.875	0	8.875	0	0	0	8.875	0	8.875			
a	Dự án hoàn thành			441.848	0	267.222	8.875	0	8.875	0	0	0	8.875	0	8.875			
1	Cấp nước thị xã Sông Công	B	1403-16/6/2015	162.752		32.045	7.049		7.049	0		0	7.049	0	7.049	2022	Dự án đã hoàn thành năm 2015, quyết toán năm 2016, đã bổ trí (2016-2020) nhưng CĐT chậm giải ngân, nên đã chuyển cho DA khác. Nay CĐT đề nghị bổ trí vốn đợt cuối để trả nợ quyết toán khối lượng hoàn thành.	
2	Chương trình phát triển giáo dục trung học giai đoạn 2	B	3864-17/12/2018; 3865-17/12/2018	253.626		228.877	1.313		1.313	0		0	1.313	0	1.313	2.022	Dự án đã hoàn thành năm 2020, đang quyết toán, kéo dài giải ngân bổ trí vốn để kết thúc dự án	
3	Giáo dục trung học cơ sở khu vực khó khăn nhất giai đoạn II	C	3011-02/11/2015; 3382-21/10/2019; 3395-22/10/2019	25.470		6.300	513		513	0		0	513	0	513	2022	Dự án đã hoàn thành năm 2020, đang quyết toán, kéo dài giải ngân bổ trí vốn để kết thúc dự án	

TT	Danh mục dự án/chương trình	Dự án nhóm	Quyết định đầu tư			Dự kiến phân bổ giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch năm 2021			Số vốn còn lại giai đoạn 2022-2025			Dự kiến kéo dài thời gian bổ trí vốn đến năm	Lý do	Ghi chú	
			Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó: Vốn				
					NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW				NSDP
4	Dự án Hỗ trợ chính sách phát triển năng lượng và tăng cường tiếp nhận năng lượng bền vững tới khu vực nông thôn, miền núi và hải đảo		3939-21/12/2018															
+	Tiêu dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Thái Nguyên - giai đoạn 2018 -2020 - EU tài trợ	C	3939-21/12/2018	38.566	8.566	3.628	3.628	1.300	1.300	2.328	0	2.328	2022	Dự án đã hoàn thành năm 2020, đang quyết toán, kéo dài giải ngân bổ trí vốn để kết thúc dự án				
VII	LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH XÃ HỘI			65.000	42.902	17.098	14.000	10.940	3.060	11.252	10.940	312	2.748	0	2.748			
a	Dự án chuyển tiếp			65.000	42.902	17.098	14.000	10.940	3.060	11.252	10.940	312	2.748	0	2.748			
1	Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Thái Nguyên	B	2994-30/10/2015; 2092-30/6/2021	65.000	42.902	17.098	14.000	10.940	3.060	11.252	10.940	312	2.748	0	2.748	2022	Dự án hoàn thành năm 2021 do gói thiết bị phải nhập khẩu, ảnh hưởng của dịch bệnh Covid nên không về theo đúng thời gian, cần phải điều chỉnh thời gian thực hiện để đảm bảo thanh toán vốn. DA đang thực hiện QT tổng thể.	
VIII	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC			467.498	0	467.498	84.700	0	84.700	11.803	0	11.803	72.897	0	72.897			
a	Dự án hoàn thành			467.498	0	467.498	84.700	0	84.700	11.803	0	11.803	72.897	0	72.897			
1	Nhà đa chức năng UBND tỉnh Thái Nguyên	B	3016-29/9/2017	185.000		185.000	40.280		40.280	9.087		9.087	31.193	0	31.193	2022-2023	Đã hoàn thành năm 2020, đang thực hiện phê duyệt quyết toán	
2	Sửa chữa nhà B Văn phòng Tỉnh ủy Thái Nguyên	C	3740-06/12/2018; 3551-10/11/2020	12.000		12.000	3.360		3.360	432		432	2.928	0	2.928	2022	Chưa bổ trí đủ vốn do tổng nguồn NSDP còn thiếu	
3	Trụ sở Thanh tra tỉnh	C	3356-31/10/2017	9.259		9.259	4.281		4.281	671		671	3.610	0	3.610	2022	Chưa bổ trí đủ vốn do tổng nguồn NSDP còn thiếu	
4	Nhà làm việc Chi cục quản lý chất lượng nông lâm sản	C	721-29/3/2017	8.541		8.541	3.261		3.261	149		149	3.112	0	3.112	2022	Dự án đã hoàn thành, chưa bổ trí đủ vốn do tổng nguồn NSDP do chờ phê duyệt quyết toán	
5	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên	C	1157-04/5/2019	24.998		24.998	5.818		5.818	1.464		1.464	4.354	0	4.354	2022	Chưa bổ trí đủ vốn do tổng nguồn NSDP còn thiếu	
6	Xây dựng trụ sở làm việc Huyện ủy, HĐND, Ủy ban nhân dân huyện Đông Hồ và các công trình phụ trợ	B	3121a-11/10/2017; 3924-04/12/2019	227.700		227.700	27.700		27.700	0		0	27.700	0	27.700	2022-2023	Chưa bổ trí đủ vốn do tổng nguồn NSDP còn thiếu	
IX	AN NINH QUỐC PHÒNG			410.429	68.161	216.698	53.623	0	53.623	5.122	0	5.122	48.501	0	48.501			
a	Dự án hoàn thành			410.429	68.161	216.698	53.623	0	53.623	5.122	0	5.122	48.501	0	48.501			
1	Trung tâm huấn luyện dự bị động viên - Ban Chỉ huy quân sự tỉnh Thái Nguyên	B	285-09/2/2017	89.502	68.161	21.342	1.607		1.607	321		321	1.286	0	1.286	2022	Chưa bổ trí đủ vốn do tổng nguồn NSDP còn thiếu	
2	Đồn Công an và Đội Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ Khu công nghiệp Yên Bình	B	604-28/3/2016	75.786	0	72.786	20.253		20.253	2.595		2.595	17.658	0	17.658	2022-2023	Chưa bổ trí đủ vốn do tổng nguồn NSDP còn thiếu, vướng mắc trong điều chỉnh dự án (cải tạo suối Dẻo)	
3	Trụ sở làm việc Công an tỉnh Thái Nguyên	B	391/QĐ-H41-H45 ngày 31/12/2014	245.141		122.570	31.763		31.763	2.206		2.206	29.557	0	29.557	2022-2023	Chưa bổ trí đủ vốn do tổng nguồn ngân sách địa phương còn thiếu	

PHỤ LỤC II

DANH MỤC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐỀ NGHỊ KÉO DÀI THỜI GIẠN BỐ TRÍ VỐN (DỰ ÁN DO CẤP HUYỆN QUẢN LÝ)

Kiểm tra Nghị quyết số 139/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đanh mục dự án	Số dự án đầu tư ngày, tháng, năm ban hành	Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2020							Kế hoạch vốn năm 2021					Dự kiến bố trí kế hoạch vốn năm 2022 -2025 (kéo dài so với thời gian bố trí kế hoạch vốn)				Cam kết thời gian bố trí KH vốn hoàn thành dứt điểm dự án (năm)	Ghi chú
			TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Trong đó:			Tổng số NSĐP	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:						
						Tổng số NSĐP	Trong đó			Tổng số NSĐP	Trong đó			Tổng số NSĐP	Trong đó					
							NS tỉnh	NS huyện			NS xã	NS tỉnh			NS huyện	NS xã	NS tỉnh	NS huyện		
TỔNG SỐ:			5.018.290	1.367.778	171.198	1.195.439	655.029	531.086	22.998	155.004	80.109	38.500	112.712	3.792	215.281	260.248	90.713	152.875	16.660	0
A	HUYỆN ĐỊNH HÓA		64.926	49.543	0	49.543	23.769	24.541	1.233	4.208	4.208	0	3.708	500	6.750	6.750	0	5.337	1.413	
I	Các dự án thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016 - 2020		15.705	15.164	0	15.164	15.114	50	0	541	541	0	541	0	0	0	0	0	0	
1	Đường sang khu trung tâm văn hóa - thể thao huyện Định Hóa	2790-01/6/2018	15.705	15.164		15.164	15.114	50		541	541		541		0	0				2021
II	Các dự án thuộc chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới		13.720	8.200	0	8.200	7.200	1.000	0	117	117	0	117	0	3.237	3.237	0	3.237	0	
1	Đường liên xóm Thịnh Mỹ 1, Thịnh Mỹ 2, Thịnh Mỹ 3 xã Tân Thịnh	3375-03/7/2017	8.238	5.930		5.930	4.930	1.000		0	0				2.308	2.308		2.308		2022
2	Đường Trần Đèo Tọt xã Đông Thịnh	7126-10/11/2017	3.199	2.270		2.270	2.270			0	0				929	929		929		2022
3	Xây dựng khu thể thao xã Trung Hội	3340-31/8/2017	2.283	0		0				117	117		117		0	0				2021
III	Các dự án thuộc ngân sách huyện		30.197	23.016		23.016	0	23.016	0	3.050	3.050	0	3.050	0	2.100	2.100	0	2.100	0	
1	Kê chống sỏi lở bờ sông Chu (giai đoạn 2)	1204-30/3/2016	19.768	14.016		14.016		14.016		2.000	2.000		2.000		2.100	2.100		2.100		2022
2	Nhà đón tiếp, trưng bày ATK tại xã Trung Hội	2929-08/6/2018	7.087	6.000		6.000		6.000		750	750		750		0	0				2021
3	Cải tạo nâng cấp chợ Cũ thị trấn Chợ Chu	5190-28/9/2018	3.343	3.000		3.000		3.000		300	300		300		0	0				2021
IV	Các dự án thuộc Ngân sách xã		5.304	3.164	0	3.164	1.456	475	1.233	500	500	0	0	500	1.413	1.413	0	0	1.413	
1	Nghĩa trang nhân dân thị trấn Chợ Chu	6966-15/11/2019	2.357	1.051		1.051		1.051		500	500		0	500	806	806		0	806	2022
2	Các công trình phụ trợ Ủy ban nhân dân xã Tân Thịnh	196-17/11/2016	1.153	657		657		475	182	0	0				387	387			387	2022
3	Đường trục thông Nà Linh - Cốc Lùng, xã Bảo Cường	6458-24/10/2019	1.795	1.456		1.456	1.456								220	220			220	2022
B	HUYỆN PHÚ BÌNH		15.455	8.912	0	8.912	6.912	2.000	0	5.000	5.000	5.000	0	0	1.000	1.000	1.000	0	0	
1	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường Cầu Mây - Tân Kim - Tân Thành huyện Phú Bình	2939-26/9/2017	15.455	8.912		8.912	6.912	2.000		5.000	5.000	5.000			1.000	1.000	1.000			2022
C	TP. SÔNG CÔNG		128.717	71.135	0	71.135	14.559	56.577	0	10.012	10.012	7.829	2.183	0	15.374	15.374	0	15.082	293	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2020					Kế hoạch vốn năm 2021				Dự kiến bố trí kế hoạch vốn năm 2022 -2025 (kéo dài so với thời gian bố trí kế hoạch vốn)				Cam kết thời gian bố trị KH vốn hoàn thành đứt điểm dự án (năm)	Chi chú				
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số NSDP	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:								
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			NSTW	Tổng số NSDP	Trong đó:			NS tỉnh	NS huyện		NS xã	Tổng số NSDP	Trong đó:						
								NS tỉnh		NS huyện						NS xã			NS tỉnh	NS huyện	NS xã	
I	Dự án ngân sách cấp huyện		126.664	69.409	0	69.409	14.559	54.851	0	10.012	10.012	7.829	2.183	0	15.082	15.082	0	15.082	0			
1	Đường 30/4 thàng phố Sông Công, đoạn từ đường Thăng Lợi đến đường Thông Nhất	1812-28/9/2017	10.569	5.587		5.587	5.587			2.750	2.750	2.750			0	0				2021	Đang trình phê duyệt quyết toán	
2	Khu dân cư đường Lê Hồng Phong (giai đoạn 2)	2587a-31/10/2016	70.019	31.571		31.571	31.571			0	0				10.000	10.000		10.000		2023	Đang tạm dừng thi công để thực hiện BTGiải phóng mặt bằng	
3	Khu Tái định cư tổ 4 phường Mỏ Chè	1813-28/9/2017	8.000	7.273		7.273	7.273		727	727	727				0	0				2021	Đã có báo cáo quyết toán	
4	Trường Tiểu học Tân Quang	2905-31/10/2016	17.669	11.971		11.971	8.971	3.000		4.352	4.352	4.352			0	0				2021	Đang trình quyết toán	
5	Khu dân cư đường Lương Sơn (giai đoạn 1)	2039-31/10/2017, 708-23/4/2021	15.789	9.707		9.707	9.707			1.000	1.000	1.000			5.082	5.082		5.082		2023	Đang tạm dừng thi công để thực hiện BTGPMB	
6	Xây dựng nhà một cửa xã Bá Xuyên	2011-27/10/2017; 2864 - 04/5/2021	4.617	3.300		3.300	3.300			1.183	1.183	1.183			0	0				2021	Công trình quyết toán năm 2021	
II	Dự án ngân sách cấp xã		2.053	1.726	0	1.726	0	1.726	0	0	0	0	0	0	293	293	0	0	293			
1	Nhà làm việc - Hội trường 2 tầng trụ sở Ủy ban nhân dân xã Lương Sơn, thành phố Thái Nguyên	3203 - 29/10/2007	2.053	1.726		1.726	1.726			0	0				293	293			293	2023		
D	HUYỆN ĐẠI TỪ		305.695	255.532	30.822	224.710	191.223	33.487	0	10.509	10.509	0	10.509	0	39.654	39.654	10.364	29.290	0			
I	Dự án phê duyệt trước giai đoạn 2016 - 2020		171.025	164.409	30.822	133.587	133.587	0	0	0	0	0	0	0	6.616	6.616	0	6.616	0			
1	Đường vào trung tâm xã Bán Ngoại và xã Phú Lạc huyện Đại Từ	2944 - 18/11/2011	77.413	74.648		74.648	74.648			0	0				2.765	2.765		2.765		2023		
2	Đường giao thông liên xã Cát Nê - Thập Thình - Quán Chu huyện Đại Từ (giai đoạn 1)	2943 - 18/11/2011	53.408	51.939		51.939	51.939			0	0				1.469	1.469		1.469		2023		
3	Đường giao thông liên xã Đại Từ, Mỹ Yên Văn Yên, huyện Đại Từ (phần bổ sung)	2898 - 11/07/2012	40.204	37.822	30.822	7.000	7.000								2.382	2.382		2.382		2023		
II	Dự án phê duyệt trong giai đoạn 2016 - 2020		134.670	91.123	0	91.123	57.636	33.487	0	10.509	10.509	0	10.509	0	33.038	33.038	10.364	22.674	0	0		
a	Dự án do Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư và cam kết bố trí vốn		71.995	37.586	0	37.586	30.877	6.709	0	10.509	10.509	0	10.509	0	23.900	23.900	10.364	13.536	0			
1	Xây dựng ngầm tràn Suối Long thuộc dự án kéo dài từ đường Nam Sông Công lên xã Tiên Hội	6499 -30/10/2018	13.246	2.029		2.029	2.029			3.326	3.326		3.326		7.891	7.891	7.891			2022 - 2023		
2	Xây dựng ngầm tràn Suối Mang thuộc dự án kéo dài từ đường Nam Sông Công lên xã Tiên Hội	6498 - 30/10/2018	9.638	6.680		6.680	2.000	4.680		485	485		485		2.473	2.473	2.473			2022 - 2023		
3	Đường giao thông nông thôn xã Phú Cường huyện Đại Từ	3304 - 30/10/2017	14.997	7.499		7.499	7.499			2.999	2.999		2.999		4.499	4.499		4.499		2022 - 2023		

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2020					Kế hoạch vốn năm 2021					Dự kiến bố trí kế hoạch vốn năm 2022 -2025 (kéo dài so với thời gian bố trí kế hoạch vốn)				Cam kết thời gian bố trí KH vốn hoàn thành dứt điểm dự án (năm)	Ghi chú		
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Trong đó:			Tổng số NSDP	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:							
						NSDP	Trong đó			NSDP	Trong đó			NSDP	Trong đó						
							NS tỉnh	NS huyện			NS xã	NS tỉnh			NS huyện	NS xã					
4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Cù Vân - Phục Linh, huyện Đại Từ	3025 -29/9/2017	14.997	6.999		6.999	6.999			3.499	3.499		3.499		4.499	4.499	4.499		2022 - 2023		
5	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông Đức Lương đi Phú Cường huyện Đại Từ	3381 - 31/10/2017	19.117	14.379		14.379	14.379			200	200		200		4.538	4.538	4.538		2022 - 2023		
b	Dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư của huyện		62.675	53.537		53.537	26.759	26.778	0	0	0	0	0	0	9.138	9.138	0	9.138	0		
1	Trụ sở liên cơ quan và các đơn vị sự nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân huyện	7109 - 30/10/2017	33.189	30.124		30.124	24.674	5.450		0	0				3.065	3.065	3.065		2022		
2	Đường giao thông liên xã Cát Nè - Thâm Thịnh - Quán Chu huyện Đại Từ (Giai đoạn 2)	6495 - 30/10/2018	14.491	12.893		12.893	2.085	10.808		0	0				1.598	1.598	1.598		2022		
3	Xây dựng cơ sở hạ tầng vùng quy hoạch sản xuất rau an toàn ứng dụng công nghệ cao với xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Tiên Hội huyện Đại Từ	8838 - 29/12/2017	14.995	10.520		10.520		10.520		0	0				4.475	4.475	4.475		2022		
E	HUYỆN ĐỒNG HỖ		3.365.182	300.486	109.392	191.094	147.747	43.347	13.674	23.974	23.974	15.671	8.303	0	47.860	47.860	40.417	7.443	0		
I	Công trình hoàn thành đã phê duyệt quyết toán		3.186.042	177.762	109.392	68.370	41.022	27.348	13.674	13.674	13.674	6.671	7.003	0	1.744	1.744	1.140	604	0		
1	Nghĩa trang liệt sỹ huyện Đồng Hồ	1743 - 02/8/2010	19.501	18.897	18.897	0				0	0				604	604	604		2022-2023		
2	Nâng cấp tuy đường xóm Tân Thịnh, xã Văn Lăng đi xóm Hạ Sơn, xã Thần Sa, huyện Võ Nhai	3762 - 31/12/2016	29.861	25.168		25.168	25.168			4.693	4.693	4.693			0	0			2021		
3	Xây dựng công trình nước sinh hoạt tập trung xóm Mỏ Ba, xã Tân Long	5174 - 20/9/2017	3.195	1.700		1.700	1.700			1.495	1.495	1.495			0	0			2021		
4	07 cầu Hóa Thượng Hòa Bình	3052 - 28/12/2007	17.185	16.045		16.045	16.045			0	0				1.140	1.140	1.140		2022		
5	Tuyến đường ĐT.269 Mỏ Sắt, Bãi vàng Hợp Tiến, huyện Đồng Hồ	3763 - 31/12/2016	14.134	13.651		13.651	13.651			483	483	483			0	0			2021		
6	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ xóm Hải Hà đi xóm La Rầy, xã Khe Mỏ	3111 - 23/6/2017	5.128	4.900		4.900	4.900			228	228	228			0	0			2021		
7	Sửa chữa tuyến đường Cây Thị - Văn Hán	2863 - 06/6/2017	9.917	9.125		9.125	9.125			792	792	792			0	0			2021		
8	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ xóm Làng Chày, xã Khe Mỏ đi xã Quang Sơn	7221 - 28/10/2016	10.293	9.400		9.400	9.400			893	893	893			0	0			2021		
9	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Thịnh Đức 2 - Đoàn Lâm - Hòa Khê 2	7219 - 28/10/2016	13.356	11.355		11.355	11.355			2.001	2.001	2.001			0	0			2021		
10	Cải tạo, nâng cấp tuyến Ao Sen, xã Nam Hòa đi xóm Hòa Khê 2, xã Văn Hán	7211 - 28/10/2016	8.570	8.000		8.000	8.000			570	570	570			0	0			2021		
11	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Na Quán - Con Phượng, xã Nam Hòa	7345 - 30/10/2015	6.534	6.194		6.194	6.194			340	340	340			0	0			2021		

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2020					Kế hoạch vốn năm 2021					Dự kiến bố trí kế hoạch vốn năm 2022 -2025 (kéo dài so với thời gian bố trí kế hoạch vốn)				Cam kết thời gian bố trí KH vốn hoàn thành dứt điểm dự án (năm)	Ghi chú			
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số NSDP	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:									
					NSTW	Tổng số NSDP	Trong đó		NSTW	Tổng số NSDP	Trong đó											
							NS tỉnh				NS huyện		NS xã	NS tỉnh	NS huyện	NS xã						
12	Cải tạo, nâng cấp tuyến Phá Lý, xã Văn Hán đi xóm Thông Nhất, xã Khe Mo	7346 - 30/10/2015	9.705	9.500		9.500	9.500		205	205		205		0	0				2021			
13	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ Tiểu đoàn 31 đến trung tâm xã Minh Lập	5996 - 25/10/2017	13.419	12.051		12.051	12.051		1.368	1.368		1.368		0	0				2021			
14	Cải tạo trường Trung học cơ sở Hòa Thượng	4587 - 16/10/2018	4.606	4.000		4.000	4.000		606	606		606		0	0				2021			
II	Công trình hoàn thành chưa phê duyệt quyết toán		155.144	105.035	0	105.035	89.036	15.999	0	10.300	10.300	9.000	1.300	0	39.809	39.809	32.970	6.839	0			
1	Đường giao thông nông thôn từ cầu treo Văn Khánh đi xóm Bàn Tền, xã Văn Lăng	1402 - 21/6/2016	36.941	34.815		34.815	34.815		0	0				2.126	2.126	2.126				2022-2023		
2	Trường Trung học cơ sở Trại Cau	2883 - 31/10/2016	23.393	12.054		12.054	12.054		4.000	4.000	4.000			7.339	7.339	7.339				2022		
3	Xây dựng khu tái định cư khu hành chính mới huyện Đông Hỷ	2607 - 25/8/2017	70.672	42.167		42.167	42.167		5.000	5.000	5.000			23.505	23.505	23.505				2022 -2023		
4	Xây dựng khu dân cư xóm Cầu Đất xã Nam Hòa (giai đoạn I)	1682 - 10/4/2018	14.971	11.101		11.101	11.101		1.000	1.000		1.000		2.870	2.870		2.870			2022		
5	Xây dựng khu dân cư số 5 Hưng Thái, xã Hòa Thượng	370a - 12/2/2020	9.167	4.898		4.898	4.898		300	300		300		3.969	3.969		3.969			2022		
III	Công trình chuyển tiếp		23.996	17.689	0	17.689	17.689	0	0	0	0	0	0	6.307	6.307	6.307	0	0				
1	Xây dựng tuyến đường liên xã Khe Mo - Sóng Cầu	6002 - 25/10/2017	23.996	17.689		17.689	17.689		0	0				6.307	6.307	6.307				2022		
G	THÀNH PHỐ THÁI NGUYỄN		198.515	89.138	0	89.138	75.886	13.252	0	1.300	1.300	0	1.300	0	12.143	12.143	12.143	0	0			
1	Dự án Quảng Trường Võ Nguyên Giáp thành phố Thái Nguyên	2386/QĐ-Ủy ban nhân dân 23/10/2014	161.535	63.886		63.886	63.886			0	0			10.000	10.000	10.000				2022	Chờ quy hoạch của dự án Kè chống lũ Sông Cầu	
2	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Hoàng Văn Thụ, Thành phố Thái Nguyên	2906 - 31/10/2016	25.208	17.092		17.092	9.000	8.092		1.000	1.000		1.000		613	613	613				2021-2022	Đang hoàn thiện thủ tục bổ sung hạng mục, vướng GPMB
3	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Thịnh Đức, Thành phố Thái Nguyên	3394 - 31/10/2017	11.772	8.160		8.160	3.000	5.160		300	300		300		1.530	1.530	1.530				2021-2022	
H	HUYỆN PHÚ LƯƠNG		145.931	107.846	8.187	98.518	78.693	14.541	5.284	884	884	0	65	819	28.011	28.011	8.517	4.539	14.954	0		
I	Giáo dục		18.270	11.113	429	10.684	7.850	2.527	307	0	0	0	0	0	6.817	6.817	1.341	0	5.476			
1	Trường Mầm non Yên Lạc. Hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng	8006 - 31/10/2016	5.516	5.200		5.200	5.200			0	0			316	316	316				2022		
2	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trường Mầm non Phú Đô, huyện Phú Lương	560a - 29/6/2018; 4228-31/12/2018	3.675	2.650		2.650	2.650			0	0			1.025	1.025	1.025				2022		
3	Trường Tiểu học xã Phú Lý. Hạng mục: Nhà lớp học 2 phòng	113 - 29/3/2016	621	484	429	55		55		0	0			37	37				37	2022		
4	Trường Mầm non xã Phú Lý. Hạng mục: San gạt mặt bằng, tường rào	191b - 31/10/2018	364	69		69		69		0	0			295	295				295	2022		

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2020					Kế hoạch vốn năm 2021					Dự kiến bố trí kế hoạch vốn năm 2022 -2025 (kéo dài so với thời gian bố trí kế hoạch vốn)					Cam kết thời gian bố trí KH vốn hoàn thành dứt điểm dự án (năm)	Ghi chú		
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDĐT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số NSĐP	Trong đó:				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:						
					NSTW	Tổng số NSĐP	Trong đó				NS tỉnh	NS huyện	NS xã	NS tỉnh		NS huyện	NS xã	NS tỉnh			NS huyện	NS xã
							NS tỉnh	NS huyện	NS xã													
5	San nền phân hiệu trường Mầm non + Tiểu học thị trấn Đu	2180 - 17/7/2018	2.784	1.390		1.390		1.390		0	0				1.394	1.394			1.394	2022		
6	Nâng cấp, cải tạo trường Trung học cơ sở Giang Tiên	52 - 28/6/2019	4.605	1.082		1.082		1.082		0	0				3.523	3.523			3.523	2022		
7	Trường Trung học cơ sở Phan Mê I. Hạng mục: Cải tạo nhà lớp học 5 phòng	217a - 26/10/2014; 88a - 29/4/2016	628	207		207		207		0	0				181	181			181	2022		
8	Trường Tiểu học Yên Đỗ II: Hạng mục: Nhà bảo vệ	105 - 20/8/2014	77	31		31		31		0	0				46	46			46	2022		
II	Văn hóa		6.189	4.416	1.580	2.836	1.273	619	944	103	103	0	0	103	1.592	1.592	709	173	710			
1	Cải tạo Trung tâm văn hóa huyện Phú Lương	3808; 27/10/2017	792	619		619		619		0	0				173	173		173		2022		
2	Xây dựng 4 phòng chức năng văn hóa; sửa chữa Trung tâm học tập cộng đồng xã Phú Đô	109 - 18/10/2018	795	605	290	315	315			0	0				150	150			150	2022		
3	Sân vận động xã Phú Đô	118 - 18/10/2018	737	560	290	270	270			0	0				139	139			139	2022		
4	Trung tâm học tập cộng đồng xã Vô Tranh. Hạng mục: Sân bê tông và hàng rào	151 - 08/10/2018	857	500		500		500		0	0				357	357			357	2022		
5	Sân thể thao xã Cổ Lũng	164a - 31/10/2018	2.500	1.688	1.000	688	688			103	103		103	709	709	709				2022		
6	Cải tạo Trung tâm học tập cộng đồng xã Động Đạt	243 - 31/10/2018	508	444		444		444		0	0				64	64			64	2022		
III	Bảo vệ môi trường		962	833	120	713	242	471	0	0	0	0	0	104	104	0	15	89				
1	Cải tạo, sửa chữa bãi rác thải thị trấn Đu	182 - 09/06/2017	486	471		471		471		0	0				15	15		15		2022		
2	Xây dựng điểm thu gom rác thải xóm Phú Nam 3, xã Phú Đô	111 - 18/10/2018	279	212	60	152	152			0	0				53	53			53	2022		
3	Xây dựng điểm thu gom rác thải xóm Phú Nam 7, xã Phú Đô	110 - 18/10/2018	197	150	60	90	90			0	0				36	36			36	2022		
IV	Các hoạt động kinh tế		107.582	85.368	3.681	80.546	69.328	10.924	294	280	280	0	65	215	12.442	12.442	6.467	3.606	2.369			
a	Giao thông		99.217	80.998	2.772	77.085	68.773	8.018	294	215	215	0	0	215	8.572	8.572	6.467	574	1.531			
1	Đường giao thông liên xã Pắc Bé - Lũng Luông xã Yên Ninh, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên đi huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	3853 - 03/12/2020	22.911	18.000		18.000	18.000			0	0				4.911	4.911	4.911			2022		

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2020					Kế hoạch vốn năm 2021				Dự kiến bố trí kế hoạch vốn năm 2022 -2025 (kéo dài so với thời gian bố trí kế hoạch vốn)				Cam kết thời gian bố trị KH vốn hoàn thành dứt điểm dự án (năm)	Ghi chú			
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số NSDP	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:								
					NSTW	Tổng số NSDP	Trong đó		NS tỉnh	NS huyện	NS xã		Tổng số NSDP	Trong đó							
							NS tỉnh							NS huyện	NS xã	NS tỉnh			NS huyện	NS xã	
2	Đường giao thông nông thôn xã Tức Tranh, huyện Phú Lương (đường giao thông nông thôn liên xã Quốc lộ 3 - Phấn Mễ -Tức Tranh)	1751 - 04/8/2010; 579 - 07/3/2011	55.383	46.830		46.830	46.830				0	0				153	153	153		2022	
3	Đường vào Nhà bia ghi dấu tích địa điểm an táng nhà yêu nước Lương Ngọc Quyến	3872 - 31/10/2017	3.353	1.950		1.950	1.950				0	0				1.403	1.403	1.403		2022	
4	Đường trục xã liên xã Động Đạt	3492 - 29/9/2017	4.903	4.644		4.644	4.644				0	0				259	259		259	2022	
5	Đường giao thông nông thôn từ Khe Vàng 3 đi Núi Phạt, xã Phú Đô	2919 - 28/9/2018; 3093 - 22/10/2018	3.637	3.322		3.322	3.322				0	0				315	315		315	2022	
6	Đường bê tông xóm Đồng Phú 2 đi khu nghĩa địa tập trung	197a - 31/10/2017	930	639	300	339	339				0	0				191	191		191	2022	
7	Đường giao thông tiểu khu Lân 2 (giai đoạn 2)	248a - 23/12/2016	667	324		324	158		166	65	65			65	45	45			45	2022	
8	Đường BT xóm Đập Tràn, xã Tức Tranh, huyện Phú Lương	186 - 16/10/2014	477	442		260	260				0	0				50	50		50	2022	
9	Đường BT xóm Đồng Tâm- Đồng Tiến, xã Tức Tranh	190b - 15/4/2015	717	675		401	401				0	0				55	55		55	2022	
10	Đường BT xóm Minh Hợp, xã Tức Tranh, huyện Phú Lương	192b - 29/10/2014	635	559		337	337				0	0				75	75		75	2022	
11	Đường bê tông xóm Khe Vàng 3 đi xóm Pháng 2 đi trường bản xã Phú Đô, huyện Phú Lương (giai đoạn 1)	138a - 31/12/2017	1.285	1.186	813	373	325		48	0	0				49	49			49	2022	
12	Đường BT nhà văn hóa xóm Phú Nam 3 đi Phú Nam 4, xã Phú Đô	113 - 18/10/2018	223	132	30	102	102				0	0				78	78		78	2022	
13	Đường bê tông xóm Phú Đô 2	3249 - 31/10/2018	1.221	356	172	184	52	52	80	150	150			150	593	593			593	2022	
14	Đường trục chính đi K4 Phú Sơn (Đoạn 3), xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	158 - 25/7/2016	787	640	406	0				0	0				106	106			106	2022	
15	Đường BT xóm Trung Thành 3 (Giai đoạn 2)	172 - 31/8/2016	856	447	447	0				0	0				110	110			110	2022	
16	Đường trục đi nhà văn hóa xóm Liên Hồng 3, xã Vô Tranh, huyện Phú Lương (Đoạn 1)	159a - 10/8/2016	595	410	307	0				0	0				80	80			80	2022	
17	Đường trục đi nhà văn hóa xóm Liên Hồng 3, xã Vô Tranh, huyện Phú Lương (Đoạn 2)	170a - 21/8/2016	571	400	297	0				0	0				75	75			75	2022	
18	Cải tạo đường vào Trạm y tế xã Yên Đô	70b - 26/9/2016	66	42		19	19			0	0				24	24			24	2022	
b	Nông lâm thủy lợi		2.541	2.399	0	2.399	0	2.399	0	0	0	0	0	0	142	142	0	142	0		
1	Sửa chữa kênh xóm Đồng Rôm, xã Phú Lý	1809 - 11/6/2018	490	465		465	465			0	0				24	24			24	2022	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2020					Kế hoạch vốn năm 2021				Dự kiến bố trí kế hoạch vốn năm 2022 -2025 (kéo dài so với thời gian bố trí kế hoạch vốn)				Cam kết thời gian bố trí KH vốn hoàn thành đứt điểm dự án (năm)	Ghi chú			
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số NSĐP	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:						
					NSTW	Tổng số NSĐP	Trong đó				NS tỉnh	NS huyện	NS xã		Tổng số NSĐP	Trong đó					
							NS tỉnh	NS huyện	NS xã							NS tỉnh			NS huyện	NS xã	
2	Sửa chữa kênh Trạm bơm Bến Giàng, xã Vô Tranh	1810 - 11/6/2018	702	662		662				0	0				40	40		40	2022		
3	Sửa chữa hồ Ba Hò, xã Yên Ninh	1811 - 11/6/2018	625	589		589				0	0				36	36		36	2022		
4	Sửa chữa kênh tiêu nước xã Vô Tranh	1813 - 11/6/2018; 4109 - 27/12/2018	724	682		682				0	0				42	42		42	2022		
c	Cấp nước		543	276	276	0	0	0	0	0	0	0	0	0	267	267	0	0	267		
1	Nước sinh hoạt tập trung xóm Đồng Danh	2198 - 19/6/2017	543	276	276	0				0	0				267	267		267	2022		
d	Quy hoạch		3.035	116	116	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.919	2.919	0	2.890	29		
1	Điều chỉnh cục bộ (lần 2) đồ án điều chỉnh mở rộng quy hoạch chung thị trấn Đu	4088 - 19/12/2019	397			0				0	0				397	397		397	2022		
2	Điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Giang Tiên	3473 - 08/11/2017	2.140			0				0	0				2.140	2.140		2.140	2022		
3	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết khu trung tâm văn hoá thể thao huyện Phú Lương	555 - 15/3/2018; 1297 - 16/5/2018	353			0				0	0				353	353		353	2022		
4	Điều chỉnh quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Yên Lạc	2767 - 19/7/2019	145	116	116	0				0	0				29	29		29	2022		
e	Thương mại		2.246	1.579	517	1.062	555	507	0	65	65	0	65	0	542	542	0	0	542		
1	Sửa chữa chợ Yên Ninh	90 - 31/10/2015	756	300		300				65	65		65		391	391		391	2022		
2	Nhà để xe, sửa chữa máng nước, nền nhà đình chợ Đu	147a - 25/12/2015	292	207		207				0	0				85	85		85	2022		
3	Xây dựng Chợ xã Phú Đô	108 - 18/10/2018	1.198	1.072	517	555	555			0	0				66	66		66	2022		
V	Hoạt động quản lý nhà nước		12.928	6.116	2.377	3.739	0	0	3.739	501	501	0	0	501	7.055	7.055	0	745	6.310		
1	Ủy ban nhân dân xã Yên Ninh. Hạng mục: Nhà văn hóa đa năng	3911 - 01/11/2017	2.582	2.377	2.377	0				0	0				205	205		0	205	2022	
2	Ủy ban nhân dân xã Yên Ninh. Hạng mục: Nhà làm việc một cửa	175 - 18/10/2018	745	170		170				85	85		85	1.235	1.235		745	490	2022		
3	Xây dựng công tường rào, sân bê tông, nhà bảo vệ trụ sở Ủy ban nhân dân xã Yên Ninh	183 - 31/10/2018	453	200		200				0	0				253	253		253	2022		
4	Trụ sở Ủy ban nhân dân thị trấn Đu. Hạng mục: Sân nền	137 - 31/10/2018	1.072	187		187				0	0				885	885		885	2022		
5	Cải tạo trụ sở Ủy ban nhân dân thị trấn Giang Tiên. Hạng mục: Sân rãnh thoát nước, chống thấm mái nhà ủy ban, sửa chữa nhà Trung tâm học tập cộng đồng	82 - 30/12/2019	736	140		140				0	0				596	596		596	2022		

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2020					Kế hoạch vốn năm 2021					Dự kiến bố trí kế hoạch vốn năm 2022 -2025 (kéo dài so với thời gian bố trí kế hoạch vốn)				Cam kết thời gian bố trị KH vốn hoàn thành dứt điểm dự án (năm)	Ghi chú	
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMBT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Trong đó:			Tổng số NSĐP	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số NSĐP	Trong đó:					
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			NS tỉnh	NS huyện	NS xã		NS tỉnh	NS huyện	NS xã								
6	Cải tạo, sửa chữa Ủy ban nhân dân xã Phú Đô	132 - 31/10/2018	867	215		215		215	0	0				652	652			652	2022	
7	Duy tu, sửa chữa trụ sở Ủy ban nhân dân xã Hợp Thành	98c - 31/10/2017	285	254		254		254	0	0				31	31			31	2022	
8	Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc Ủy ban nhân dân xã Hợp Thành. Hạng mục: Nhà làm việc bộ phận một cửa, nhà xe	66 - 30/10/2014	571	353		353		353	85	85			85	133	133			133	2022	
9	Cải tạo khuôn viên trụ sở Ủy ban nhân dân xã Hợp Thành. Hạng mục: Nhà văn hóa, nhà vệ sinh, sân bê tông	53; 31/10/2018	891	387		387		387	65	65			65	439	439			439	2022	
10	Ủy ban nhân dân xã Động Đạt huyện Phú Lương. Hạng mục: Cổng hàng rào, sân bê tông, san nền kê đá, nhà công an, nhà tiếp dân	189a - 16/9/2016	2.109	906		906		906	0	0				1.203	1.203			1.203	2022	
11	Trụ sở làm việc Ủy ban nhân dân xã Động Đạt. Hạng mục: Nhà bếp + nhà để xe+ bồn hoa+ đất tôn nền vào Ủy ban nhân dân	185a -08/9/2016	339	100		100		100	0	0				239	239			239	2022	
12	Ủy ban nhân dân xã Động Đạt, huyện Phú Lương. Hạng mục: Nhà đoàn thể + nhà vệ sinh	228 - 01/12/2016	932	253		253		253	0	0				679	679			679	2022	
13	Cải tạo trụ sở làm việc Ủy ban nhân dân xã Động Đạt	230a - 31/10/2017	676	265		265		265	150	150			150	261	261			261	2022	
14	Nhà để xe Ủy ban nhân dân xã Yên Đỗ, huyện Phú Lương	87b - 20/4/2018	670	309		309		309	116	116			116	245	245			245	2022	
VI	Quản sự		17.411	13.733	3.850	9.883	8.113	1.770	0	0	0	0	0	3.876	3.876	649	3.227	0	2022	
1	Dự án: Xây dựng, nâng cấp doanh trại Ban Chỉ huy quân sự huyện Phú Lương	354/QĐ-BCH 15/11/2015 403/QĐ-BCH 26/9/2017	14.462	11.963	3.850	8.113	8.113							2.499	2.499	649	1.850		2022	
2	Xây dựng khuôn viên, khu thể lực, sửa chữa các hạng mục doanh trại Ban Chỉ huy quân sự huyện Phú Lương	944 - 31/3/2017	1.090	750		750		750						238	238		238		2022	
3	Xây dựng ao cá, khu chăn nuôi doanh trại Ban Chỉ huy quân sự huyện Phú Lương	941 - 31/3/2017	999	720		720		720						279	279		279		2022	
4	Cải tạo, sửa chữa doanh trại Ban Chỉ huy quân sự huyện Phú Lương năm 2018	3196 - 29/10/2018	860	300		300		300						860	860		860		2022	
I	HUYỆN VÕ NHAI		59.809	32.186	0	32.186	32.186	0	0	10.000	10.000	10.000	0	0	17.623	17.623	17.623	0	0	
1	Hồ sinh thái - Công viên cây xanh thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	5167/UBND tỉnh 31/12/2016	59.809	32.186		32.186	32.186			10.000	10.000	10.000			17.623	17.623	17.623			2022-2023
K	THỊ XÃ PHỖ YÊN		716.649	439.267	18.947	420.319	75.941	341.571	2.807	89.116	14.221	0	86.643	2.473	42.990	87.957	0	87.957	0	
	Ngân sách Thị xã		716.649	439.267	18.947	420.319	75.941	341.571	2.807	89.116	14.221	0	86.643	2.473	42.990	87.957	0	87.957	0	0
I	DỰ ÁN XÂY DỰNG CƠ BẢN		697.563	431.336	18.947	412.389	75.941	333.641	2.807	83.559	14.221	0	81.086	2.473	39.414	84.381	0	84.381	0,0	

TT	Dan h mục dự án	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2020					Kế hoạch vốn năm 2021				Dự kiến bố trí kế hoạch vốn năm 2022 -2025 (kéo dài so với thời gian bố trí kế hoạch vốn)				Cam kết thời gian bố trí KH vốn hoàn thành đứt điểm dự án (năm)	Ghi chú	
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số NSDP	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
						NSTW	Tổng số NSDP	Trong đó		NS tỉnh	NS huyện	NS xã		NS tỉnh	NS huyện	NS xã			
								NS tỉnh											NS huyện
21	Đường bê tông xi măng xóm Thuận Đức, xã Minh Đức	6429 - 15/10/2020	256	138		138		138			98	98		98				2021	
22	Nâng cấp, mở rộng mặt đường bê tông xi măng từ xóm Nông Vụ 4 đến Nông Vụ 5, xã Vạn Phái	6436 - 15/10/2020	832	710	710	0					122	122		122				2021	
23	Đường bê tông xi măng từ xóm Hồng Cốc, Thượng I, Thượng II, Đông Muôn xã Phúc Thuận	6427 - 15/10/2020	683	580	580	0					103	103		103				2021	
24	Đường bê tông xi măng từ xóm Bia, Nội xã Thành Công	6434- 15/10/2020	344	290	290	0					54	54		54				2021	
25	Đường bê tông xi măng xóm Thuận Đức, xã Minh Đức	6429 - 15/10/2020	196	165	165	0					31	31		31				2021	
26	Đường bê tông xi măng xóm Đông Xuân, thôn Cổ Pháp đi xóm Thái Cao giai đoạn III, xã Tiên Phong	6433 - 15/10/2020	708	600	600	0					108	108		108				2021	
27	Đường bê tông xi măng xóm 3, 10, 11, xã Phúc Tân	6426 - 15/10/2020	440	393	393	0					5	5		5				2021	
28	Nâng cấp, mở rộng mặt đường bê tông xi măng và xây dựng rãnh thoát nước từ ngã ba ông Tập đến công Cầu Trần xóm Nông Vụ 3, xã Vạn Phái	6435 - 15/10/2020	949	860	860	0					88	88		88				2021	
29	Xây dựng kênh mương nội đồng xóm Xuân Hà I, xã Thành Công	6432 - 15/10/2020	194	160	160	0					33	33		33				2021	
30	Xây dựng công trình phụ trợ Nhà văn hóa xóm Xuân Dương, xã Thành Công	6431 - 15/10/2020	168	145	145	0					23	23		23				2021	
31	Xây dựng công trình phụ trợ Nhà văn hóa xóm Lầy 5, xóm 14,15 Đám Mương, xã Minh Đức	6430 - 15/10/2020	499	430	430	0					69	69		69				2021	
32	Đường bê tông xi măng Tổ dân phố Trung, phường Bắc Sơn	6428 - 15/10/2020	183	156	156	0					27	27		27				2021	
33	Đường bê tông xi măng thôn Thủ Lâm xã Tiên phong	5703 - 31/10/2018	876	792		792	792				84	84		84				2021	
34	Đường bê tông xi măng thôn Nguyễn Hậu xã Tiên phong	5705 - 31/10/2018	1.101	1.029		1.029	1.029				72	72		72				2021	
35	Tôn tạo Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ phường Đồng Tiến	6881b - 20/9/2017	218	196		196	196				21	21		21				2021	
36	Cải tạo sửa chữa khuôn viên trụ sở Ủy ban nhân dân phường	6882b - 20/9/2017	823	748		748	748				76	76		76				2021	
37	Cải tạo, sửa chữa vỉa hè đường đoạn qua Trụ sở Ủy ban nhân dân phường Bắc Sơn	8259 - 05/11/2016	935	500		500	500				159	159		159				2021	
38	Đường bê tông xi măng tổ dân phố Thuận Đức 4, phường Bắc Sơn (Đoạn từ nhà bà Năm đến nhà ông Tân)	1445 - 30/03/2018	97	30		30	30				20	20		20				2021	
39	Đường bê tông xi măng tổ dân Sơn Trung, phường Bắc Sơn (Đoạn từ nhà ông Lức đến đường ĐT.261)	1411 - 26/03/2018	232	72		72	72				49	49		49				2021	
40	Nâng cấp, cải tạo tuyến mương xóm Bến Chầy xã Vạn Phái	1950 - 14/4/2017	197	14		14	14				95	95		95				2021	
41	Nâng cấp, cải tạo tuyến mương xóm Cơ Phi xã Vạn Phái	1951 - 14/4/2017	493	39		39	39				233	233		233				2021	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2020					Kế hoạch vốn năm 2021				Dự kiến bố trí kế hoạch vốn năm 2022 -2025 (kéo dài so với thời gian bố trí kế hoạch vốn)				Cam kết thời gian bố trí KH vốn hoàn thành dứt điểm dự án (năm)	Ghi chú		
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số NSĐP	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
					NSTW	Tổng số NSĐP	Trong đó				NS tỉnh	NS huyện	NS xã		Tổng số NSĐP	Trong đó				
							NS tỉnh	NS huyện	NS xã							NS tỉnh			NS huyện	NS xã
42	Đường bê tông xi măng xóm Trại Cang- Hạ Vụ 2 xã Vạn Phái năm 2018 (Đợt 2)	5517 - 30/10/2018	493	0	0				96	96		96						2021		
43	Xây rãnh thoát nước đoạn từ Trung Tâm đi xóm Tân Cương xã Vạn Phái	7621 - 27/10/2017	1.057	536	536	536			219	219		219						2021		
44	Cải tạo sửa chữa các hạng mục phụ trợ Trạm y tế xã Vạn Phái	7620 - 27/7/2017	337	16	16	16			250	250		250						2021		
45	Đường giao thông xóm Vàng, xã Tân Hương	5880 - 31/10/2019	149	38	38		38		111	111		111						2021		
46	Đường giao thông xóm Đông, xã Tân Hương	5873 - 31/10/2019	84	21	21		21		63	63		63						2021		
47	Đường giao thông xóm Bắc, xã Tân Hương	5883 - 31/10/2019	222	55	55		55		167	167		167						2021		
48	Đường giao thông xóm Cầu Tiên, xã Tân Hương	5881 - 31/10/2019	282	71	71		71		211	211		211						2021		
49	Đường giao thông xóm Thành Lập, xã Tân Hương	5884 - 31/10/2019	256	64	64		64		192	192		192						2021		
50	Đường giao thông xóm Trường Thọ, xã Tân Hương	5878 - 31/10/2019	521	132	132		132		389	389		389						2021		
51	Đường giao thông xóm Hương Sơn, xã Tân Hương	5882 - 31/10/2019	119	30	30		30		89	89		89						2021		
52	Nâng cấp, cải tạo tuyến mương xóm Hương Sơn	1958 - 14/4/2017	325	34	34		34		290	290		290						2021		
53	Kênh mương xóm Hương Thịnh	5916 - 31/10/2019	278	16	16		16		262	262		262						2021		
54	Đường bê tông xi măng xóm Định Thành	3138b - 13/6/2019	169	42	42	42	0		127	127		127						2021		
55	Đường bê tông xi măng thôn Nguyễn Hậu	3135b - 12/6/2019	219	50	50	50	0		169	169		169						2021		
56	Đường bê tông xi măng thôn Xuân Trù	3134b - 12/6/2019	252	64	64	64	0		188	188		188						2021		
57	Đường bê tông xi măng thôn Giã Thù	3133 - 12/6/2019	124	31	31	31	0		93	93		93						2021		
58	Đường bê tông xi măng thôn Cỏ Pháp	8555 - 31/12/2020	226	54	54	54	0		172	172		172						2021		
59	Đường bê tông xi măng thôn Thủ Lâm	3137 - 13/6/2019	138	31	31	31	0		107	107		107						2021		
60	Đường giao thông xóm Cầu Sơn, xã Trung Thành năm 2019	3162b - 14/6/2019	635	161	161	161			474	474		474						2021		
61	Đường giao thông xóm Thanh Tân, xã Trung Thành năm 2019	3161b - 14/6/2019	85	22	22	22			63	63		63						2021		
62	Đường giao thông nông thôn xóm Thanh Xuyên 4, xã Trung Thành	7486 - 25/10/2016	106	28	28	28			78	78		78						2021		
63	Đường giao thông nông thôn xóm Am Lâm, xã Trung Thành năm 2016	7197b - 19/10/2016	134	22	22	22			112	112		112						2021		
64	Đường giao thông xóm Coong Lặng, xã Phúc Thuận	3103b - 11/06/2019	367	176	176		92	84	188	188		104	84					2021		
65	Đường giao thông xóm Phúc Tài, xã Phúc Thuận	3108b - 11/6/2019	367	176	176		92	84	188	188		104	84					2021		

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2020					Kế hoạch vốn năm 2021				Dự kiến bố trí kế hoạch vốn năm 2022 - 2025 (kéo dài so với thời gian bố trí kế hoạch vốn)				Cam kết thời gian bố trị KH vốn hoàn thành dứt điểm dự án (năm)	Ghi chú	
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số NSDP	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:						
					NSTW	Tổng số NSDP	Trong đó		NSTW	Tổng số NSDP	Trong đó		Tổng số NSDP	Trong đó					
							NS tỉnh				NS huyện			NS xã	NS tỉnh	NS huyện			NS xã
66	Đường giao thông nông thôn xóm Quần Xôm (ông Phúc - ông Bình) xã Phúc Thuận năm 2020	3107b - 11/6/2019	233	111		111	56	55	126	126		72	55					2021	
67	Rãnh thoát nước tuyến đường trục xã từ ĐT.261 vào TT VHHT xã Phúc Thuận	5864 - 31/10/2019	1.152	975		975	975	0	68	68		68	0					2021	
68	Đường bê tông xi măng từ ĐT.261 đến đền Vua Bà, xã Phúc Thuận	5419 - 08/10/2019	1.731	1.188		1.188	1.188	0	88	88		88	0					2021	
69	Nhà làm việc bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Ủy ban nhân dân xã Thuận Thành	5530 - 30/10/2018	639	539		539	539		100	100		100						2021	
70	Cải tạo, sửa chữa Trạm y tế xã Phúc Tân	5574 - 30/10/2018	717	0		0			633	633		633						2021	
71	Đường bê tông xi măng xóm Chùa, xã Thành Công	7106 - 17/10/2016	515	386		386	265	121	137	137		16	121					2021	
72	Đường bê tông xi măng xóm Tân Thành, xã Thành Công	7251 - 20/10/2016	279	199		199	134	65	84	84		18	65					2021	
73	Đường bê tông xi măng xóm Nhe, xã Thành Công	7103 - 17/10/2016	310	217		217	152	65	65	65		0	65					2021	
74	Đường bê tông xi măng xóm Nhe, xã Thành Công (đoạn từ ĐT.274 đi suối Na Phèo)	7250 - 20/10/2016	334	228		228	150	78	110	110		32	78					2021	
75	Đường bê tông xi măng xóm An Hòa, xã Thành Công	7102 - 17/10/2016	640	488		488	338	150	161	161		11	150					2021	
76	Đường giao thông nông thôn xóm Na Lang 1, xã Thành Công	1907 - 14/4/2017	414	196		196	102	94	213	213		119	94					2021	
77	Đường giao thông nông thôn xóm Na Lang 2, xã Thành Công	1909 - 14/4/2017	414	196		196	102	94	213	213		119	94					2021	
78	Đường giao thông nông thôn xóm Tân Lập, xã Thành Công	1908 - 14/4/2017	373	177		177	92	85	192	192		107	85					2021	
79	Đường NTM xóm Chùa, xã Thành Công	7703 - 27/10/2017	704	357		357	174	183	434	434		252	183					2021	
80	Đường NTM xóm Tom 2, xã Thành Công	7700 - 27/10/2017	351	169		169	87	82	186	186		104	82					2021	
81	Đường giao thông xóm Thượng Vụ 2, xã Thành Công	5892 - 31/10/2019	410	196		196	103	94	209	209		116	94					2021	
82	Đường giao thông xóm An Bình, xã Thành Công	5893 - 31/10/2019	302	145		145	76	69	154	154		85	69					2021	
83	Đường giao thông xóm Na Lang 2, xã Thành Công	5897 - 31/10/2019	273	131		131	69	62	138	138		76	62					2021	
84	Đường giao thông xóm Tom 2, xã Thành Công	5896 - 31/10/2019	184	88		88	46	42	94	94		52	42					2021	
85	Đường giao thông xóm Chùa, xã Thành Công	5898 - 31/10/2019	184	88		88	46	42	94	94		52	42					2021	
86	Đường giao thông xóm Tân Lập, xã Thành Công	5899 - 31/10/2019	366	175		175	92	83	186	186		103	83					2021	
87	Nhà để xe, nhà bảo vệ, trường rào trụ sở Ủy ban nhân dân xã Thành Công	5545 - 30/10/2018	302	0		0			273	273		273						2021	
88	Đường giao thông xóm Xuân Hà 3, xã Thành Công	5894 - 31/10/2019	225	109		109	42	67	168	168		101	67					2021	
89	Đường giao thông xóm Xuân Dương, xã Thành Công	5891 - 31/10/2019	274	133		133	51	82	205	205		123	82					2021	
90	Đường giao thông xóm Xuân Hà 4, xã Thành Công	5895 - 31/10/2019	192	92		92	34	58	147	147		89	58					2021	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2020					Kế hoạch vốn năm 2021					Dự kiến bố trí kế hoạch vốn năm 2022 -2025 (kéo dài so với thời gian bố trí kế hoạch vốn)				Cam kết thời gian bố trí KH vốn hoàn thành dứt điểm dự án (năm)	Ghi chú	
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMBT (Tổng số (tất cả các nguồn vốn))	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số NSDP	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
					NSTW	Tổng số NSDP	Trong đó				NS tỉnh	NS huyện	NS xã		Tổng số NSDP	Trong đó				
							NS tỉnh	NS huyện	NS xã							NS tỉnh	NS huyện			NS xã
91	Đường giao thông xóm Yên Mễ, xã Hồng Tiến	8627 - 31/12/2020	232	170	170	77		93	155	155		62	93					2021		
92	Đường giao thông xóm Liên Minh, xã Hồng Tiến	8625 - 31/12/2020	291	213	213	97		116	194	194		78	116					2021		
93	Đường giao thông xóm Cống Thượng, xã Hồng Tiến	8629 - 31/12/2020	129	92	92	41		52	89	89		37	52					2021		
94	Đường giao thông xóm Hiệp Đồng, xã Hồng Tiến	8628 - 31/12/2020	207	150	150	68		83	139	139		56	83					2021		
95	Đường giao thông xóm Ngoài, xã Hồng Tiến	8628 - 31/12/2020	294	214	214	96		118	198	198		80	118					2021		
96	Đường giao thông xóm Thành Lập, xã Hồng Tiến	8624 - 31/12/2020	161	118	118	53		65	108	108		43	65					2021		
97	Đường giao thông xóm Diện, xã Hồng Tiến	8630 - 31/12/2020	271	204	204	96		108	175	175		67	108					2021		
98	Cải tạo hội trường nhà đa năng Trung tâm văn hóa & trụ sở làm việc Ủy ban nhân dân xã Hồng Tiến	7692 - 26/11/2020	1.041	0	0				1.041	1.041		1.041						2021		
b	Các công trình đã hoàn thành nhưng chưa quyết toán		372.362	260.842	3.184	257.658	6.966	250.358	334	3.778	0	0	3.778	0	44.967	0	44.967	0	0	
1	Cải tạo tuyến đường từ ngã 3 chợ Long Thành đi Ngói Mèn, xã Thành Công, thị xã Phố Yên	2463 - 30/10/2012	6.113	4.681	4.681	720	3.961		0			0		208	208		208		2022-2023	
2	Nâng cấp tuyến đường ĐT.261 đoạn từ Quốc lộ 3 cũ đến công bệnh viện đa khoa thị xã Phố Yên	2826 - 21/10/2015	15.000	12.000	12.000	5.500	6.500		0			0		1.336	1.336		1.336		2022-2023	
3	Khắc phục hậu quả thiên tai trên tuyến đường WB3 đoạn qua xóm 5, xóm 8 và xóm 9, xã Phúc Tân	10605 - 01/12/2014	368	210	210		210		0			0		63	63		63		2022-2023	
4	Nhà lớp học 2 phòng Trường Tiểu học Vạn Phái 2	10524 - 30/10/2014	553	400	400		400		0			0		122	122		122		2022-2023	
5	Nhà lớp học 2 phòng Trường Mầm non Vạn Phái (phần trường Cơ Phi)	10523 - 30/10/2014	638	520	520		520		0			0		80	80		80		2022-2023	
6	Cải tạo, sửa chữa mái và nền nhà lớp học Trường Tiểu học Tiên Phong 1, Tiểu học Tiên Phong 2	10607 - 31/10/2014	316	260	260		260		0			0		57	57		57		2022-2023	
7	Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng trường Tiểu học Hồng Tiến 2	4226 - 26/10/2015	5.005	4.456	4.456		4.456		0			0		536	536		536		2022-2023	
8	Xây dựng các hạng mục Đình Trà Thị xã Đông Cao	4876 - 05/05/2015	862	960	960		960		0			0		130	130		130		2022-2023	
9	Sửa chữa tuyến đường từ Ngã 3 chùa Hương Ấp đi Ngã 3 Nguyễn Hậu, xã Tiên Phong	824- 28/01/2016	15.427	12.126	12.126		12.126		500			500		2.479	2.479		2.479		2022-2023	
10	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường Mầm non Nam Tiến	7434b - 27/10/2016	6.411	4.983	4.983		4.983		0			0		1.038	1.038		1.038		2022-2023	
11	Nhà lớp học 3 phòng, trường Tiểu học Ba Hàng (phần trường Quảng Ninh)	4227 - 26/10/2015	865	619	619		619		0			0		195	195		195		2022-2023	
12	Trung tâm văn hóa thể thao xã Tân Phú	4636 - 16/6/2016	6.097	5.012	5.012		5.012		0			0		654	654		654		2022-2023	
13	Xây dựng mới khu thể thao đạt chuẩn nông thôn mới xã Tân Phú	5957b - 29/8/2016	622	541	541		541		0			0		14	14		14		2022-2023	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2020					Kế hoạch vốn năm 2021				Dự kiến bố trí kế hoạch vốn năm 2022 -2025 (kéo dài so với thời gian bố trí kế hoạch vốn)				Cam kết thời gian bố trí KH vốn hoàn thành đứt điểm dự án (năm)	Ghi chú		
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số NSDP	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số NSDP	Trong đó:				
					NSTW	Tổng số NSDP	Trong đó				NS tỉnh	NS huyện	NS xã			NS tỉnh			NS huyện	NS xã
							NS tỉnh	NS huyện	NS xã											
14	Xây dựng ĐZ 22 kV+0,4 kV cấp điện cho Đài phun nước và trung tâm tổ chức sự kiện khu Đền thờ liệt sỹ thị xã Phổ Yên	7719 - 27/10/2017	775	600		600	600	600	0				0	124	124		124	2022-2023		
15	TBA 560 kVA - 22/0,4 kV cấp điện cho Đài phun nước và trung tâm tổ chức sự kiện khu Đền thờ liệt sỹ thị xã Phổ Yên	7718 - 27/10/2017	888	720		720	720	720	0				0	110	110		110	2022-2023		
16	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng trường Mầm non Thành Công I	1741 - 07/03/2012	3.388	3.094		3.094	3.094	3.094	0				0	87	87		87	2022-2023		
17	Trụ sở làm việc Ủy ban nhân dân xã Đặc Sơn, huyện Phổ Yên., Hạng mục: San nền, công, hàng rào	16703 - 09/11/2009	648	616		616	616	616	0				0	33	33		33	2022-2023		
18	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng trường Mầm non Minh Đức	1743 - 07/03/2012	3.548	3.223		3.223	3.223	3.223	0				0	25	25		25	2022-2023		
19	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng Trường Mầm non Phúc Thuận 2	5898 - 5/07/2013	4.900	4.042		4.042	4.042	4.042	0				0	727	727		727	2022-2023		
20	Cải tạo tuyến đường Ba Hàng - Tiên Phong đoạn từ Km3+350 đến Km4+800	3067 - 07/04/2014	2.899	2.854		2.854	2.854	2.854	0				0	45	45		45	2022-2023		
21	Cải tạo, sửa chữa nhà học viên và các công trình phụ trợ Trung tâm chữa bệnh giáo dục lao động xã hội	5385 - 20/06/2013	1.516	1.331		1.331	1.331	1.331	0				0	71	71		71	2022-2023		
22	Xây dựng hệ thống cấp thoát nước và cấp điện cho TĐC phục vụ Giải phóng mặt bằng cho đường từ ngã 3 chợ Phổ Yên đi khu dân cư VIF	7603 - 27/10/2017	1.093	524		524	524	524	0				0	483	483		483	2022-2023		
23	Xây dựng mới Chợ nông thôn xã Vạn Phái	7796 - 27/10/2017	5.052	4.246		4.246	4.246	4.246	92				92	366	366		366	2022-2023		
24	Đường giao thông nông thôn từ Đình Thành đi Bình Tiến xã Tiên Phong	3051 - 07/10/2015	14.046	13.033		13.033	13.033	13.033	0				0	841	841		841	2022-2023		
25	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường Mầm non Phúc Thuận III	4243 - 26/10/2015	6.324	5.341		5.341	5.341	5.341	0				0	589	589		589	2022-2023		
26	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường Tiểu học Hồng Tiến 1	1191 - 16/3/2018	4.878	4.230		4.230	4.230	4.230	0				0	505	505		505	2022-2023		
27	Xây dựng Nhà hội trường đa năng, khu thể thao xã Minh Đức	7717 - 27/10/2017	7.863	6.204	850	5.354	5.354	5.354	53				53	703	703		703	2022-2023		
28	Lát vỉa hè, rãnh thoát nước và công chào thị xã Phổ Yên (Đoạn từ đèn xanh đèn đỏ Nam Tiến - nút giao Yên Bình)	7500b - 27/10/2016	8.649	5.126		5.126	5.126	5.126	0				0	676	676		676	2022-2023		
29	Cải tạo hội trường, phụ trợ khuôn viên trụ sở Ủy ban nhân dân xã Thành Công	7632 - 01/07/2011	575	493		493	493	493	0				0	39	39		39	2022-2023		
30	Hạ tầng điểm dân cư nông thôn Tân Trung xã Đặc Sơn	11386 - 03/10/2011; 4053 - 04/6/2012; 11200b - 28/12/2012 - 2732 - 01/4/2014	3.003	2.426		2.426	2.426	2.426	0				0	254	254		254	2022-2023		
31	Cải tạo nhà hiệu bộ trường mầm non xã Nam Tiến	1062 - 26/02/2014	1.259	924		924	924	924	0				0	133	133		133	2022-2023		
32	Sửa chữa nhà hiệu bộ & hoàn thiện công trình phụ trợ Trường Tiểu học xã Thuận Thành	13458 - 03/12/2013	219	154		154	154	154	0				0	47	47		47	2022-2023		
33	Xây dựng nhà hiệu bộ 5 gian trường Tiểu học Thành Công I	2115 - 20/03/2012	746	647		647	647	647	0				0	37	37		37	2022-2023		

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2020					Kế hoạch vốn năm 2021				Dự kiến bố trí kế hoạch vốn năm 2022 -2025 (kéo dài so với thời gian bố trí kế hoạch vốn)				Cam kết thời gian bố trí KH vốn hoàn thành dứt điểm dự án (năm)	Ghi chú			
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Trong đó:				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:						
					NSTW	Tổng số NSDP	Trong đó			Tổng số NSDP	Trong đó				Tổng số NSDP	Trong đó					
							NS tỉnh	NS huyện	NS xã		NS tỉnh	NS huyện	NS xã			NS tỉnh			NS huyện	NS xã	
34	Hệ thống chiếu sáng đô thị thị trấn Bắc Sơn, thị xã Phổ Yên	3381b - 06/10/2015; 8703 - 16/12/2016	4.538	1.778		1.778					0			0	2.457	2.457		2.457		2022-2023	
35	Cải tạo nhà thi đấu Trung tâm Văn hóa - Thể thao thị xã Phổ Yên	4158 - 06/05/2014	432	333		333					0			0	97	97		97		2022-2023	
36	Nhà lớp học 1 phòng và nhà bếp trường mầm non Tiên Phong II	7504 - 08/08/2014	802	594		594					0			0	28	28		28		2022-2023	
37	Mở rộng khuôn viên Thị ủy và xây dựng công trình phụ trợ, bãi đỗ xe	7336 - 25/10/2016	7.696	7.322		7.322					0			0	418	418		418		2022-2023	
38	Xây dựng 4 phòng chức năng thuộc khu trung tâm văn hóa xã Phúc Thuận	2643 - 17/5/2017	1.187	1.010		1.010					0			0	78	78		78		2022-2023	
39	Xây mới khu thể thao xã Phúc Thuận	2642 - 17/5/2017	2.183	1.850		1.850					0			0	116	116		116		2022-2023	
40	Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng trường Tiểu học Vạn Phái 1	7577 - 31/10/2016	6.679	6.118		6.118					0			0	365	365		365		2022-2023	
41	Đài phun nước khu vực đền thờ liệt sỹ thị xã Phổ Yên	7499b - 27/10/2016	6.715	6.003		6.003					0			0	562	562		562		2022-2023	
42	Hệ thống chiếu sáng đô thị đường Trần Khánh Dư (đường QL3 - cầu Bến Vạn)	7575b - 31/10/2016	1.017	926		926					0			0	47	47		47		2022-2023	
43	Phụ trợ khuôn viên Ủy ban nhân dân xã Đắc Sơn thị xã Phổ Yên	4098 - 28/3/2011	521	370		370					0			0	57	57		57		2022-2023	
44	Lát vỉa hè tuyến quốc lộ 3 cũ đoạn từ Km44+150 đến Km46+150	7377b - 05/8/2014	3.615	2.682		2.682					0			0	115	115		115		2022-2023	
45	Xây dựng NLH 02 phòng, bếp ăn, các hạng mục phụ trợ trường MN Minh Đức và Tiểu học Minh Đức (PT Chăm)	3053 - 23/9/2015	1.280	1.019		1.019					0			0	93	93		93		2022-2023	
46	Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng trường Tiểu học Thành Công 1	4060 - 22/10/2015	4.268	3.476		3.476					0			0	539	539		539		2022-2023	
47	Nhà hiệu bộ 7 gian trường Mầm non Thành Công 1	3939 - 20/10/2015	969	790		790					0			0	118	118		118		2022-2023	
48	Nhà truyền thống thị xã Phổ Yên	7161 - 29/7/2014 và 2017 - 26/8/2015	11.240	8.905		8.905					0			0	865	865		865		2022-2023	
49	Xây dựng nhà bảo vệ, xử lý chất thải bãi rác Đồng Hâm, xã Minh Đức	7503 - 08/8/2014	2.636	2.640		2.640					0			0	139	139		139		2022-2023	
50	Nhà lớp học và phụ trợ Trường Mầm non Thành Công 2 (PT Na Lang)	7462b - 08/08/2014	3.745	2.996		2.996					0			0	184	184		184		2022-2023	
51	Xây mới Trường Mầm non Hồng Tiến 1 - giai đoạn 1	3999 - 21/10/2015	14.682	150		150					0			0	259	259		259		2022-2023	
52	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng Trường Mầm non Thành Công 2	4123 - 23/10/2015	5.362	4.649		4.649					0			0	874	874		874		2022-2023	
53	Đường bê tông xi măng xóm Cầu Dài đi Đồ Lương	7598 - 27/10/2017	741	509		509					0			0	172	172		172		2022-2023	
54	Đường bê tông xi măng nhà ông Hà (xóm Ao Sen) đi xã Bắc Sơn, Sóc Sơn, Hà Nội	7600 - 27/10/2017	1.995	1.703		1.703					0			0	137	137		137		2022-2023	
55	Đường bê tông xi măng xóm Xuân Hà 1 xã Thành Công đi xóm Chăm xã Minh Đức	7599 - 27/10/2017	1.738	1.364		1.364					0			0	239	239		239		2022-2023	
56	Xây dựng nhà hội trường đa năng, sân thể thao xã Thành Công	7715 - 27/10/2017	8.366	5.946	2.334	3.612					0			0	925	925		925		2022-2023	
57	Trung tâm văn hóa xã Tiên Phong	7716 - 27/10/2017	3.340	2.880		2.880					0			0	378	378		378		2022-2023	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2020					Kế hoạch vốn năm 2021				Dự kiến bố trí kế hoạch vốn năm 2022 -2025 (kéo dài so với thời gian bố trí kế hoạch vốn)				Cam kết thời gian bố trí KH vốn hoàn thành dứt điểm dự án (năm)	Ghi chú		
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số NSDP	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:							
					NSTW	Tổng số NSDP	Trong đó		NS tỉnh	NS huyện	NS xã		Tổng số NSDP	NS tỉnh	NS huyện	NS xã				
							NS tỉnh												NS huyện	NS xã
58	Các hạng mục phụ trợ Trường Mầm non Hồng Tiến I	5706 - 31/10/2018	1.067	780			780				170			170	35	35		35	2022-2023	
59	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng trường Mầm non Trung Thành	1742 - 07/03/2012	3.329	2.991			2.991				0			0	22	22		22	2022-2023	
60	Lắp đặt hệ thống chiếu sáng tuyến đường Trần Nhật Duật	6536 - 19/10/2020	1.057	0			0				800			800	121	121		121	2022-2023	
61	Lát vỉa hè đoạn từ Nam Tiến - Thuận Thành	7576 - 31/10/2016	39.314	29.018			29.018				700			700	1.893	1.893		1.893	2022-2023	
62	Xây dựng trường Tiểu học Phúc Tân điểm trường Lông Hồ	7525 - 28/10/2016	2.753	2.570			2.570				0			0	317	317		317	2022-2023	
63	Đường từ trung tâm văn hóa xã Nam Tiến đi xóm Vàng xã Tân Hương	7917 - 27/10/2017	3.759	2.757			2.757				0			0	543	543		543	2022-2023	
64	Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng trường Tiểu học Minh Đức	5550 - 30/10/2018	4.806	3.901			3.901				0			0	577	577		577	2022-2023	
65	Xây mới Trường Mầm non Đặc Sơn	7537 - 28/10/2016	10.634	8.770			8.770				0			0	1.389	1.389		1.389	2022-2023	
66	Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng Trường Tiểu học Ba Hàng	5711 - 31/10/2018	4.592	3.415			3.415				0			0	789	789		789	2022-2023	
67	Đường điện chiếu sáng từ cầu ông Đoàn đi xóm Hồ, xã Minh Đức	5556 - 30/10/2018	723	420			420				15			15	210	210		210	2022-2023	
68	Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng trường Mầm non Tân Hương	5612 - 30/10/2018	7.844	5.250			5.250				0			0	1.766	1.766		1.766	2022-2023	
69	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ ĐT.261 đi TDP Thống Nhất, phường Bãi Bông (đoạn qua trường MN Hồng Tiến I)	5565- 30/10/2018	1.089	730			730				84			84	156	156		156	2022-2023	
70	Xây dựng rãnh thoát nước TDP Đại Cát, phường Đông Tiến	5554 - 31/10/2018	442	251			251				0			0	90	90		90	2022-2023	
71	Các hạng mục phụ trợ Trường Mầm non Vạn Phái	5859 - 31/10/2019	4.041	3.200			3.200				58			58	494	494		494	2022-2023	
72	Nhà lớp học 3 tầng 9 phòng Trường Tiểu học Bãi Bông	5886 - 31/10/2020	6.296	5.200			5.200				190			190	352	352		352	2022-2023	
73	Đường điện chiếu sáng khu vực trung tâm xã Vạn Phái	5583 - 30/10/2018	589	130			130				300			300	124	124		124	2022-2023	
74	Đường điện chiếu sáng khu vực trung tâm xã Thành Công	5584 - 30/10/2018	736	350			350				100			100	153	153		153	2022-2023	
75	Phụ trợ Trường Mầm non Tiên Phong 1	5924 - 31/10/2019	3.298	1.850			1.850				717			717	544	544		544	2022-2023	
76	Thoát nước mưa khu vực Nam Phố Yên	2263 - 13/10/2010	17.422	7.146			7.146				0				140	140		140	2022-2023	
77	Đường giao thông xóm Lò, xã Nam Tiến	3121b - 12/6/2019	295	74			74	74							61	61		61	2022-2023	
78	Đường giao thông xóm Đồi, xã Nam Tiến	3123b - 12/6/2019	348	87			87	87							71	71		71	2022-2023	
79	Đường giao thông nông thôn xóm Hộ Sơn, xã Nam Tiến, năm 2020	2416 - 06/5/2020	598	145			145	145							140	140		140	2022-2023	
80	Đường giao thông nông thôn xóm Đình, xã Nam Tiến, năm 2020	2419 - 06/5/2020	313	76			76	76							73	73		73	2022-2023	
81	Đường giao thông nông thôn xóm Hạ, xã Nam Tiến, năm 2020	2418 - 06/5/2020	198	48			48	48							46	46		46	2022-2023	
82	Đường giao thông nông thôn xóm Giữa, xã Nam Tiến, năm 2020	2417 - 06/5/2020	149	35			35	35							36	36		36	2022-2023	
83	Đường giao thông nông thôn xóm Chùa, xã Nam Tiến, năm 2020	2415 - 06/5/2020	660	161			161	161							154	154		154	2022-2023	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2020					Kế hoạch vốn năm 2021				Dự kiến bố trí kế hoạch vốn năm 2022 -2025 (kéo dài so với thời gian bố trí kế hoạch vốn)				Cam kết thời gian bố trị KH vốn hoàn thành dứt điểm dự án (năm)	Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:						
					NSTW	Tổng số NSDP	Trong đó		Tổng số NSDP	Trong đó		Tổng số NSDP	Trong đó					
							NS tỉnh	NS huyện		NS xã			NS tỉnh	NS huyện	NS xã			
84	Đường bê tông xi măng xóm Hoà Bình xã Tiên Phong	7884 - 27/10/2017	497	120	120	120	0					377	377	377	2022-2023			
85	Khắc phục một số đoạn kênh cấp II Núi cốc bị hư hỏng do mưa bão gây ra tại xã Tiên Phong	5117 - 25/9/2019	100	0	0							100	100	100	2022-2023			
86	Công trình sửa chữa công thoát nước thải và cầu trần khu tái định cư Đồng Tâm phường Bãi Bằng	3906 - 09/8/2018	164	0	0							164	164	164	2022-2023			
87	Công trình sửa chữa công thoát nước thải và cầu trần khu tái định cư Đồng Tâm phường Bãi Bằng	5435 - 24/10/2018	39	0	0							39	39	39	2022-2023			
88	Đường bê tông xi măng và rãnh thoát nước thải sinh hoạt TDP Sơn Trung phường Bắc Sơn	5573 - 30/10/2018; 5868 - 22/9/2020	837	300	300		300					537	537	537	2022-2023			
89	Đường giao thông nông thôn xóm Đầm Mương 15 xã Minh Đức	7691 - 27/10/2017	765	400	400	0	187	212				365	365	365	2022-2023			
90	Đường Giao thông xóm Tân Lập năm 2019	3158b - 16/6/2019	440	234	234	0	112	122				207	207	207	2022-2023			
91	Đường giao thông xóm Trại, xã Tân Hương, năm 2020	2457 - 07/5/2020	460	0	0							227	227	227	2022-2023			
92	Đường giao thông xóm Vàng, xã Tân Hương, năm 2020	2453 - 07/5/2020	406	0	0							201	201	201	2022-2023			
93	Đường giao thông xóm Thành Nam, xã Tân Hương, năm 2020	2454 - 07/5/2020	73	0	0							36	36	36	2022-2023			
94	Đường giao thông xóm Hương Trung, xã Tân Hương, năm 2020	2455 - 07/5/2020	64	16	16		16					15	15	15	2022-2023			
95	Đường giao thông nông thôn xóm Duyên Bắc, xã Tân Hương, năm 2020	2458 - 07/5/2020	371	91	91		91					93	93	93	2022-2023			
96	Đường giao thông nông thôn xóm Hương Đình, xã Tân Hương, năm 2020	2460 - 07/5/2020	269	67	67		67					87	87	87	2022-2023			
97	Đường giao thông nông thôn xóm Cầu Tiên, xã Tân Hương, năm 2020	2459 - 07/5/2020	274	67	67		67					72	72	72	2022-2023			
98	Đường giao thông nông thôn xóm Tân Long, xã Tân Hương, năm 2020	2456 - 07/5/2020	390	95	95		95					102	102	102	2022-2023			
99	Cải tạo, mở rộng tuyến đường từ Trạm y tế đến trường Tiểu học Tân Hương	5931 - 31/10/2019	1.173	500	500		500					591	591	591	2022-2023			
100	Cải tạo tường rào Trường Tiểu học Tân Hương (Khắc phục hậu quả thiên tai)	1928 - 13/4/2020	605	200	200		200					351	351	351	2022-2023			
101	Đường giao thông nông thôn xóm Đình- Tảo Dịch, xã Tân Phú năm 2020	2465 - 07/5/2020	200	48	48		48					57	57	57	2022-2023			
102	Đường giao thông nông thôn xóm Tân Thịnh, xã Tân Phú năm 2020	2462 - 07/5/2020	77	18	18		18					23	23	23	2022-2023			
103	Đường giao thông nông thôn xóm Thanh Vân, xã Tân Phú năm 2020	2466 - 07/5/2020	123	30	30		30					36	36	36	2022-2023			
104	Đường giao thông nông thôn xóm Tiên Bộ, xã Tân Phú năm 2020	2467 - 07/5/2020	56	13	13		13					17	17	17	2022-2023			
105	Đường giao thông nông thôn xóm Đình- Phú Cốc, xã Tân Phú năm 2020	2461 - 07/5/2020	131	30	30		30					32	32	32	2022-2023			
106	Đường giao thông nông thôn xóm Đồng Lâm, xã Tân Phú năm 2020	2463 - 07/5/2020	92	22	22		22					21	21	21	2022-2023			

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2020					Kế hoạch vốn năm 2021				Dự kiến bố trí kế hoạch vốn năm 2022 -2025 (kéo dài so với thời gian bố trí kế hoạch vốn)				Cam kết thời gian bố trí KH vốn hoàn thành đứt điểm dự án (năm)	Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số NSĐP	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
					NSTW	Tổng số NSĐP	Trong đó		NS tỉnh	NS huyện	NS xã		NS tỉnh	NS huyện	NS xã			
							NS tỉnh									NS huyện		
107	Đường giao thông nông thôn xóm Hương Đình, xã Tân Phú năm 2020	2464 - 07/5/2020	180	57		57						59	59	59	2022-2023			
108	Đường vào mô hình trang trại kinh tế kết hợp xóm Văn Trai	8616 - 31/12/2020	152	0		0						74	74	74	2022-2023			
109	Cải tạo, nâng cấp kênh dẫn nước Trạm bơm Ghềnh Trai, xã Tân Phú	5900 - 31/10/2019	167	0		0						146	146	146	2022-2023			
110	Cải tạo, nâng cấp kênh Trạm bơm Bến Cà, xã Tân Phú	7894 - 07/12/2020	1.167	500		500						566	566	566	2022-2023			
111	Đường bê tông xi măng xóm Hoà Bình xã Tiên Phong	7884 - 27/10/2017	497	228		228						149	149	149	2022-2023			
112	Khắc phục một số đoạn kênh cấp II Núi cốc bị hư hỏng do mưa bão gây ra tại xã Tiên Phong	5117 - 25/9/2019	100	100		100						0	0	0	2022-2023			
113	Đường bê tông xi măng giao thông nông thôn xóm Nguyễn Hậu xã Tiên Phong năm 2020	2422 - 06/5/2020	433	303		303						130	130	130	2022-2023			
114	Đường bê tông xi măng giao thông nông thôn xóm Thái Cao xã Tiên Phong	2420 - 06/5/2020	241	169		169						72	72	72	2022-2023			
115	Đường bê tông xi măng giao thông nông thôn xóm Kết Hợp xã Tiên Phong	2427 - 06/5/2020	197	138		138						59	59	59	2022-2023			
116	Đường bê tông xi măng giao thông nông thôn xóm Giã Thủ xã Tiên Phong	2424 - 06/5/2020	692	484		484						208	208	208	2022-2023			
117	Đường bê tông xi măng giao thông nông thôn xóm Định Thành xã Tiên Phong	2425 - 06/5/2020	155	109		109						47	47	47	2022-2023			
118	Đường bê tông xi măng giao thông nông thôn xóm Đại Tân xã Tiên Phong	2428 - 06/5/2020	117	82		82						35	35	35	2022-2023			
119	Đường bê tông xi măng giao thông nông thôn xóm Hoà Bình xã Tiên Phong	2423 - 06/5/2020	155	109		109						47	47	47	2022-2023			
120	Đường bê tông xi măng giao thông nông thôn xóm Quyết Tiến xã Tiên Phong	2426 - 06/5/2020	101	71		71						30	30	30	2022-2023			
121	Đường bê tông xi măng giao thông nông thôn xóm Hoà Bình xã Tiên Phong	2421 - 06/5/2020	187	131		131						56	56	56	2022-2023			
122	Đường giao thông nông thôn xóm Sim Lông (từ cầu Ba Cây - Trạm điện) xã Phúc Thuận năm 2020	2414 - 06/5/2020	451	110		110						206	206	206	2022-2023			
123	Đường giao thông nông thôn xóm Phúc Tài (Từ ông Minh - Nghĩa địa) xã Phúc Thuận năm 2020	2413 - 06/5/2020	132	31		31						61	61	61	2022-2023			
124	Đường giao thông nông thôn xóm Hạ, xã Phúc Thuận năm 2020	2389 - 06/5/2020	738	179		179						338	338	338	2022-2023			
125	Đường giao thông xóm Tân Ấp 1, xã Phúc Thuận	3132b - 12/6/2019	431	108		108						193	193	193	2022-2023			
126	Đường giao thông xóm Đức Phú, xã Phúc Thuận	5907 - 31/10/2019	136	35		35						60	60	60	2022-2023			
127	Đường giao thông nông thôn xóm Nhe, xã Thành Công năm 2020	7075 - 03/11/2020	495	124		124						223	223	223	2022-2023			
128	Đường giao thông nông thôn xóm Thượng Vụ 1, xã Thành Công năm 2020	7074 - 3/11/2020	267	67		67						120	120	120	2022-2023			
129	Đường giao thông nông thôn xóm Đật, xã Thành Công năm 2020	7073 - 03/11/2020	191	47		47						87	87	87	2022-2023			
130	Đường giao thông nông thôn xóm Tom 1 (Từ nhà ông Cát - nhà ông Chung) xã Thành Công năm 2020	7076 - 03/11/2020	188	46		46						86	86	86	2022-2023			

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2020					Kế hoạch vốn năm 2021				Dự kiến bố trí kế hoạch vốn năm 2022 -2025 (kéo dài so với thời gian bố trí kế hoạch vốn)				Cam kết thời gian bố trí KH vốn hoàn thành đứt điểm dự án (năm)	Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số NSDP	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		NSTW	Tổng số NSDP	Trong đó			Tổng số NSDP	Trong đó							
							NS tỉnh		NS huyện		NS xã		NS tỉnh	NS huyện	NS xã			
131	Đường giao thông nông thôn xóm Bia, xã Thành Công năm 2020	7071 - 03/11/2020	300	74		74		74				136	136		136	2022-2023		
132	Đường giao thông nông thôn xóm An Thịnh, xã Thành Công năm 2020	7072 - 03/11/2020	310	77		77		77				140	140		140	2022-2023		
133	Đường giao thông nông thôn xóm Làng Đanh xã Thành Công năm 2020 (Từ đường trục xã đi nhà ông Lục)	7078 - 03/11/2020	150	37		37		37				69	69		69	2022-2023		
134	Đường giao thông xóm Xuân Hà 3, xã Thành Công	5894 - 31/10/2019	225	57		57		57				101	101		101	2022-2023		
135	Đường giao thông xóm Xuân Dương, xã Thành Công	5891 - 31/10/2019	274	69		69		69				123	123		123	2022-2023		
136	Đường giao thông xóm Xuân Hà 4, xã Thành Công	5895 - 31/10/2019	192	46		46		46				89	89		89	2022-2023		
137	Đường bê tông xi măng xóm Nông Vụ 4+5 xã Vạn Phái năm 2020	2387 - 06/5/2020	478	233		233		233				162	162		162	2022-2023		
138	Đường bê tông xi măng xóm Tân Cương xã Vạn Phái năm 2020	2383 - 06/5/2020	273	133		133		133				93	93		93	2022-2023		
139	Đường bê tông xi măng xóm Hạ Vụ 3 xã Vạn Phái năm 2020	2384 - 06/5/2020	335	150		150		150				113	113		113	2022-2023		
140	Đường bê tông xi măng thôn Cơ Phi xã Vạn Phái năm 2020	2386 - 06/5/2020	686	334		334		334				227	227		227	2022-2023		
141	Đường bê tông xi măng xóm Hạ Vụ 2 xã Vạn Phái năm 2020	2385 - 06/5/2020	472	229		229		229				161	161		161	2022-2023		
142	Cải tạo, nâng cấp đường bê tông xi măng thôn Cơ Phi xã Vạn Phái năm 2020	8230 - 25/12/2020	1.010	0		0		0				578	578		578	2022-2023		
143	Cải tạo sửa chữa các hạng mục phụ trợ Trạm y tế xã Vạn Phái	7620 - 27/10/2017	337	0		0		0				320	320		320	2022-2023		
144	Đường giao thông nông thôn xóm Thông Hạ xã Đắc Sơn, năm 2020	2402 - 06/5/2020	1.073	165		165		165				479	479		479	2022-2023		
145	Đường giao thông nông thôn xóm Tân Lập xã Đắc Sơn, năm 2020	2401 - 06/5/2020	124	51		51		51				23	23		23	2022-2023		
146	Đường giao thông nông thôn xóm Đải 1 (từ QL 3 - nhà ông Thức) xã Đắc Sơn, năm 2020	7079 - 03/11/2020	487	281		281		281				11	11		11	2022-2023		
147	Đường giao thông nông thôn xóm Đải 2 (Từ trục xã - Miếu làng) xã Đắc Sơn, năm 2020	7896 - 07/12/2020	302	73		73		73				108	108		108	2022-2023		
148	Đường giao thông nông thôn xóm Ba Xã xã Đắc Sơn, năm 2020	7080 - 03/11/2020	1.079	231		231		231				416	416		416	2022-2023		
149	Đường giao thông nông thôn xóm Đắp 1 xã Đắc Sơn, năm 2020	7902 - 07/12/2020	201	85		85		85				36	36		36	2022-2023		
150	Đường giao thông nông thôn xóm Đắp 3 xã Đắc Sơn, năm 2020	7903 - 07/12/2020	201	85		85		85				36	36		36	2022-2023		
151	Đường giao thông nông thôn xóm Dương xã Đắc Sơn, năm 2020	2400 - 06/5/2020	246	101		101		101				46	46		46	2022-2023		
152	Đường giao thông nông thôn xóm Đầm 2 xã Đắc Sơn, năm 2020	7901 - 07/12/2020	1.243	358		358		358				388	388		388	2022-2023		
153	Đường giao thông nông thôn xóm An Phong xã Đông Cao	7534 - 23/11/2020	653	164		164		164				261	261		261	2022-2023		
154	Đường giao thông nông thôn xóm Soi Trại xã Đông Cao	7535 - 23/11/2020	204	50		50		50				82	82		82	2022-2023		
155	Đường giao thông nông thôn xóm Độc xã Đông Cao	7536 - 23/11/2020	135	33		33		33				54	54		54	2022-2023		
156	Đường giao thông nông thôn xóm Đình xã Đông Cao	7000 - 30/10/2020	242	50		50		50				97	97		97	2022-2023		

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2020					Kế hoạch vốn năm 2021				Dự kiến bố trí kế hoạch vốn năm 2022 -2025 (kéo dài so với thời gian bố trí kế hoạch vốn)				Cam kết thời gian bố trí KH vốn hoàn thành dứt điểm dự án (năm)	Ghi chú		
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Trong đó:			Tổng số NSDP	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số NSDP	Trong đó:					
						Tổng số NSDP	Trong đó			NS tỉnh	NS huyện	NS xã			NS tỉnh	NS huyện			NS xã	
							NS tỉnh	NS huyện												NS xã
157	Đường giao thông nông thôn xóm Rùa xã Đông Cao	7533 - 23/11/2020	598	150			150						239	239		239		2022-2023		
158	Đường giao thông nông thôn xóm Việt Cường xã Đông Cao	7001 - 30/10/2020	173	43			43						69	69		69		2022-2023		
159	Đường giao thông nông thôn xóm Sân xã Đông Cao	2475 - 07/5/2020	192	47			47						77	77		77		2022-2023		
160	Đường giao thông nông thôn xóm 12 xã Minh Đức năm 2020	2431 - 06/5/2020	423	0			0						189	189		189		2022-2023		
161	Đường giao thông nông thôn xóm 14 xã Minh Đức năm 2020	2432 - 06/5/2020	312	0			0						144	144		144		2022-2023		
162	Đường giao thông nông thôn xóm Chăm 7B (từ ông Thương - ông Bích) xã Minh Đức năm 2020	2443 - 07/5/2020	273	0			0						126	126		126		2022-2023		
163	Đường giao thông nông thôn xóm 13 xã Minh Đức năm 2020	2430 - 06/5/2020	94	0			0						45	45		45		2022-2023		
164	Đường giao thông nông thôn xóm Tân Lập (từ ông Chiến - đồng 165)	2429 - 06/5/2020	234	0			0						108	108		108		2022-2023		
165	Đường giao thông nông thôn xóm Hồ 2 xã Minh Đức năm 2020	8770 - 31/12/2020	113	0			0						51	51		51		2022-2023		
166	Đường vào mô hình chăn nuôi trang trại tổng hợp xóm Hồ 2	8618 - 31/12/2020	300	0			0						135	135		135		2022-2023		
167	Đường giao thông nông thôn xóm Lầy 5 xã Minh Đức năm 2020	2445 - 07/5/2020	312	0			0						143	143		143		2022-2023		
168	Đường giao thông nông thôn xóm Đậu 8A xã Minh Đức năm 2020	8769 - 31/12/2020	113	0			0						51	51		51		2022-2023		
169	Đường giao thông nông thôn xóm Thuận Đức năm 2020	2444 - 07/5/2020	55	0			0						26	26		26		2022-2023		
170	Đường giao thông nông thôn xóm Hồ 1 xã Minh Đức năm 2020	2912 - 19/4/2020	113	0			0						52	52		52		2022-2023		
c	Các công trình dở dang chuyển tiếp sang năm 2021		280.305	141.202	0	141.202	63.364	77.838	0	65.559	0	0	65.559	0	39.414	39.414	0	39.414	0	
1	Đường từ ngã 3 chợ Phở Yên đi khu dân cư VIF	3006b - 31/3/2016; 4711 - 16/7/2020	91.041	56.627			56.627	39.173	17.454		21.917			21.917	4.456	4.456		4.456		2023
2	Đường từ Đền thờ liệt sỹ Phở Yên đi đường sắt Hà Thái	2724 - 23/5/2017	14.990	6.866			6.866	6.866	0	5.000			5.000	1.640	1.640		1.640		2023	
3	Đường từ Quốc lộ 3 cũ đi xóm Âm, xã Hồng Tiến	8054b - 31/10/2017; 2819 - 20/5/2020	41.167	23.029			23.029	17.325	5.704	7.000			7.000	3.559	3.559		3.559		2023	
4	Lát vỉa hè, cây xanh, rãnh thoát nước tuyến đường từ QL3 vào Ủy ban nhân dân xã Tân Hương	7618 - 27/10/2017	14.918	8.682			8.682	8.682		320			320	710	710		710		2023	
5	Xây dựng vỉa hè và rãnh thoát nước tuyến đường tỉnh 261 đoạn từ Km38+800 đến Km40+590	7574 - 27/10/2016	13.382	2.658			2.658	2.658		6.040			6.040	3.346	3.346		3.346		2023	
6	Đường trục xã tuyến đường Trần Quang Khải	9377 - 30/12/2016	10.840	6.281			6.281	6.281		0		0	0	3.475	3.475		3.475		2023	
7	Cải tạo nâng cấp mở rộng nghĩa trang liệt sỹ thị xã Phở Yên	7313 - 13/10/2017	27.256	19.560			19.560	19.560		0		0	0	4.970	4.970		4.970		2023	
8	Nhà lớp học 10 phòng trường Tiểu học Thành Công 3	7773 - 28/12/2018	4.739	1.814			1.814	1.814		1.511		1.511	1.511	941	941		941		2023	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2020					Kế hoạch vốn năm 2021					Dự kiến bố trí kế hoạch vốn năm 2022 -2025 (kéo dài so với thời gian bố trí kế hoạch vốn)					Cam kết thời gian bố trí KH vốn hoàn thành dứt điểm dự án (năm)	Ghi chú				
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số NSDP	Trong đó:				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:								
					NSTW	Tổng số NSDP	Trong đó				NS tỉnh	NS huyện	NS xã	Tổng số NSDP		Trong đó					Tổng số NSDP	Trong đó		
							NS tỉnh	NS huyện	NS xã							NS tỉnh	NS huyện	NS xã				NS tỉnh	NS huyện	NS xã
9	Nâng cấp, cải tạo công Chéo xã Đông Cao, thị xã Phổ Yên	7775 - 28/12/2018	3.110	1.698		1.698				0				0			1.101	1.101		1.101			2023	
10	Nâng cấp, cải tạo cầu Đồi Cao xã Tân Hương, thị xã Phổ Yên	7774 - 28/12/2018	4.000	1.802		1.802				0				0			1.798	1.798		1.798			2023	
11	Lắp đặt hệ thống chiếu sáng tuyến đường Trần Quang Khải	7527 - 27/10/2018	956	0		0				738				738			123	123		123			2023	
12	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng Trường Mầm non Tân Phú	5923 - 29/10/2020	8.226	1.600		1.600				4.433				4.433			1.370	1.370		1.370			2023	
13	Xây mới trường Mầm non Hồng Tiến 1 (giai đoạn 2)	5912 - 31/10/2019; 5310 - 26/8/2020	10.060	2.382		2.382				4.000				4.000			2.672	2.672		2.672			2023	
14	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ đường ĐT.261 đi Đèo Nhồn	5581 - 30/10/2018	10.964	5.430		5.430				3.600				3.600			837	837		837			2023	
15	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ Long Thành đi Hồ Suối Lạnh xã Thành Công	5928 - 31/10/2019	14.531	500		500				6.000				6.000			6.578	6.578		6.578			2023	
16	Xây dựng vỉa hè và rãnh thoát nước tuyến đường tỉnh 261 đoạn từ ngã tư Phổ Yên đến Cầu Rẽo	7572b - 31/10/2016	10.124	2.274		2.274				5.000				5.000			1.837	1.837		1.837			2023	
II. DỰ ÁN QUY HOẠCH			19.085	7.931	0	7.931	0	7.931	0	5.557	0	0	5.557	0	3.576	3.576	0	3.576	0	0	0	0		
<i>1</i>	<i>Các dự án quy hoạch hoàn thành chưa quyết toán</i>		<i>5.589</i>	<i>3.080</i>	<i>0</i>	<i>3.080</i>	<i>0</i>	<i>3.080</i>	<i>0</i>	<i>757</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>757</i>	<i>0</i>	<i>1.754</i>	<i>1.754</i>	<i>0</i>	<i>1.754</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>			
1	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị Việt Hàn, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	6868 - 28/12/2018	593	390		390				151				151			53	53		53			2021-2022	
2	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu đô thị xanh Phổ Yên	3976 - 25/7/2019	1.007	660		660				161				161			186	186		186			2021-2022	
3	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Điểm dân cư nông thôn Âm Diệm xã Hồng Tiến	3162 - 14/6/2019	321	200		200				65				65			56	56		56			2021-2022	
4	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu đô thị Sơn Duyệt	3864 - 17/7/2019	536	430		430				109				109			0	0		0			2021-2022	
5	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu đô thị City Home xã Tân Hương	1929 - 13/4/2020	2.201	900		900				116				116			1.185	1.185		1.185			2021-2022	
6	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư An Sinh Phú I	5258 - 21/8/2020	931	500		500				156				156			275	275		275			2021-2022	
<i>2</i>	<i>Các dự án quy hoạch chuyển tiếp</i>		<i>13.496</i>	<i>4.851</i>	<i>0</i>	<i>4.851</i>	<i>0</i>	<i>4.851</i>	<i>0</i>	<i>4.800</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>4.800</i>	<i>0</i>	<i>1.821</i>	<i>1.821</i>	<i>0</i>	<i>1.821</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>			
1	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 khu chức năng đô thị phía Bắc Phổ Yên, thị xã Phổ Yên	5838 - 22/9/2020	8.791	3.200		3.200				3.000				3.000			1.272	1.272		1.272			2021-2022	
2	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 khu chức năng đô thị phía Nam Phổ Yên, thị xã Phổ Yên	5839 - 22/9/2020	4.705	1.651		1.651				1.800				1.800			549	549		549			2021-2022	

